

LG Smart Inverter ĐIỀU HÒA THƯƠNG MẠI CỰC BỘ





01 DÒNG SẢN PHẨM

02 TỔNG QUAN TÍNH NĂNG SẢN PHẨM



03 CÁC ƯU ĐIỂM CHÍNH CỦA ĐIỀU HÒA LG

THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG	08
HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ	09
TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG	10
TIN CẬY	11
ĐIỀU KHIỂN DỄ DÀNG	12

04 THÔNG SỐ KỸ THUẬT

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI	15
ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 1 HƯỚNG THỔI	27
ĐIỀU HÒA CASSETTE TRÒN	34
ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG	42
ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ	54
KÍCH THƯỚC DÀN NÓNG	71

MỘT CHIỀU LẠNH

ĐIỀU HÒA BIẾN TẦN										
kBtu/h	Loại	Môi chất lạnh	ĐIỀU HÒA ẨM TRẦN CASSETTE			ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG	ĐIỀU HÒA ẨM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ		Dàn nóng (ODU)	
			4 hướng thổi	1 hướng thổi	Tròn		Áp suất tĩnh thấp	Áp suất tĩnh trung bình	1 pha	3 pha
9	Tiêu chuẩn			 1 pha			 1 pha		 ZUUQ09GV1	
12	Tiêu chuẩn			 1 pha			 1 pha		 ZUUQ12GV1	
18	Tiêu chuẩn		 1 pha	 1 pha			 1 pha	 1 pha	 ZUUQ18GV1	
	Tối ưu		 1 pha						 ZUUQ18GE1	
24	Tiêu chuẩn		 1 pha	 1 pha			 1 pha	 1 pha	 ZUUQ24GV1	
	Tối ưu		 1 pha						 ZUUQ24GE1	
30	Tiêu chuẩn		 1 pha			 1 pha		 1 pha	 ZUUQ30GV1	
36	Tiêu chuẩn		 1 pha & 3 pha		 1 pha & 3 pha	 1 pha & 3 pha		 1 pha & 3 pha	 ZUUQ36GV1	 ZUUQ36LV1
	Tối ưu		 1 pha			 1 pha			 ZUUQ36GE1	
42	Tiêu chuẩn							 1 pha & 3 pha	 ZUUQ42GV1	 ZUUQ42LV1
46,5	Tiêu chuẩn		 1 pha & 3 pha		 1 pha & 3 pha	 1 pha & 3 pha		 1 pha & 3 pha	 ZUUQ48GV1	 ZUUQ48LV1
54	Tiêu chuẩn		 3 pha			 3 pha		 1 pha & 3 pha	 ZUUQ60GV1	 ZUUQ60LV1
98	Tiêu chuẩn					 3 pha				 APUQ100LFA0
160	Tiêu chuẩn					 3 pha				 APUQ150LNA0
200	Tiêu chuẩn					 3 pha				 APUQ200LNA0

※ Vui lòng tham khảo các trang Thông số kỹ thuật để biết thông tin chi tiết về Kết hợp dàn lạnh – dàn nóng.

● Có sẵn ○ Tham khảo mô tả ✕ Không có sẵn

Loại		Tiêu chuẩn									Tối ưu		
Dàn nóng		ZUUQ09GV1	ZUUQ12GV1	ZUUQ18GV1	ZUUQ24GV1	ZUUQ30GV1	ZUUQ36GV1 ZUUQ36LV1	ZUUQ42GV1 ZUUQ42LV1	ZUUQ48GV1 ZUUQ48LV1	ZUUQ60GV1 ZUUQ60LV1	ZUUQ18GE1	ZUUQ24GE1	ZUUQ36GE1
Tiết kiệm năng lượng	Máy nén BLDC & Động cơ quạt	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Kiểm soát điện áp đỉnh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Khóa chế độ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Môi trường thoải mái	Làm mát dễ chịu với cảm biến độ ẩm*	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	Làm mát tĩnh ban đêm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Làm mát liên tục	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Hiệu suất & Tin cậy	Máy nén Twin Rotary	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Dàn trao đổi nhiệt Gold Fin	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Lắp đặt đường ống dài	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Hệ thống điều khiển	ThinQ**	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	Điều khiển dễ dàng - Easy Control (Kết nối PI-485)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Moblie LG MV	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Thiết lập hàng tuần ***	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○

*Yêu cầu có bộ điều khiển từ xa có dây PREMTB100 / PREMTBB10 (Không áp dụng cho Dàn lạnh tủ đứng)
** Chỉ có sẵn cho modem Wi-Fi của LG, ngoài ra phải kết nối với dàn lạnh. (Liên hệ phòng kinh doanh để biết thêm chi tiết)
*** Tính năng thiết lập hàng tuần chỉ khả dụng với bộ điều khiển từ xa có dây.

HAI CHIỀU LẠNH - SỬỞI

ĐIỀU HÒA BIẾN TẦN										
kBtu/h	Loại	Môi chất lạnh	ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE			ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG	ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỔI ỚNG GIÓ		Dàn nóng (ODU)	
			4 hướng thổi	1 hướng thổi	Tròn		Áp suất tĩnh thấp	Áp suất tĩnh trung bình	1 pha	3 pha
9	Tiêu chuẩn			 1 pha			 1 pha		 ZU UW09GV1	
12	Tiêu chuẩn			 1 pha			 1 pha		 ZU UW12GV1	
18	Tiêu chuẩn		 1 pha	 1 pha			 1 pha	 1 pha	 ZU UW18GV1	
24	Tiêu chuẩn		 1 pha	 1 pha			 1 pha	 1 pha	 ZU UW24GV1	
30	Tiêu chuẩn		 1 pha			 1 pha		 1 pha	 ZU UW30GV1	
36	Tiêu chuẩn		 1 pha & 3 pha		 1 pha & 3 pha	 1 pha & 3 pha		 1 pha & 3 pha	 ZU UW36GV1	 ZU UW36LV1
42	Tiêu chuẩn							 1 pha & 3 pha	 ZU UW42GV1	 ZU UW42LV1
46,5	Tiêu chuẩn		 1 pha & 3 pha		 1 pha & 3 pha	 1 pha & 3 pha		 1 pha & 3 pha	 ZU UW48GV1	 ZU UW48LV1
54	Tiêu chuẩn		 3 pha			 3 pha		 1 pha & 3 pha	 ZU UW60GV1	 ZU UW60LV1

※ Vui lòng tham khảo các trang Thông số kỹ thuật để biết thông tin chi tiết về Kết hợp dàn lạnh – dàn nóng.

Có sẵn

Tham khảo mô tả

Không có sẵn

Loại		Tiêu chuẩn								
Dàn nóng		ZUUW09GV1	ZUUW12GV1	ZUUW18GV1	ZUUW24GV1	ZUUW30GV1	ZUUW36GV1 ZUUW36LV1	ZUUW42GV1 ZUUW42LV1	ZUUW48GV1 ZUUW48LV1	ZUUW60GV1 ZUUW60LV1
Tiết kiệm năng lượng	Máy nén BLDC & Động cơ quạt	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Kiểm soát điện áp đỉnh	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Khóa chế độ	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Rã đông/khử băng	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Môi trường thoải mái	Làm mát dễ chịu với cảm biến độ ẩm*	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	Làm mát tĩnh ban đêm	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Làm mát liên tục	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Hiệu suất & Tin cậy	Máy nén Twin Rotary	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Dàn trao đổi nhiệt Gold Fin	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Lắp đặt đường ống dài	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Hệ thống điều khiển	ThinQ**	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	Điều khiển dễ dàng - Easy Control (Kết nối PI-485)	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Moblie LG MV	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Thiết lập hàng tuần ***	○	○	○	○	○	○	○	○	○

*Yêu cầu có bộ điều khiển từ xa có dây PREMTB100 / PREMTBB10 (Không áp dụng cho Dàn lạnh tủ đứng)

** Chỉ có sẵn cho modem Wi-Fi của LG, ngoài ra phải kết nối với dàn lạnh. (Liên hệ phòng kinh doanh để biết thêm chi tiết)

*** Tính năng thiết lập hàng tuần chỉ khả dụng với bộ điều khiển từ xa có dây.

Môi chất lạnh thân thiện với môi trường

R32 là môi chất làm lạnh thân thiện với môi trường, xếp loại môi chất lạnh “Go Green” hiệu suất cao.



Giảm hiện tượng nóng lên toàn cầu & suy giảm tầng ôzôn

Lượng môi chất làm lạnh R32 được sử dụng thấp hơn đáng kể so với môi chất làm lạnh R410A, nhờ đó giúp giảm nguy cơ ấm lên toàn cầu cũng như tốc độ suy giảm của tầng ôzôn. Bảng dưới đây trình bày kết quả nghiên cứu so sánh giữa các môi chất làm lạnh khác nhau.

	R410A	R32
Thành phần	Hỗn hợp R32 50% + R125 50%	R32 nguyên chất (không pha trộn)
GWP (Chỉ số làm nóng lên toàn cầu)	2087.5	675

Máy nén BLDC biến tần kép với công nghệ cải tiến

Đảm bảo sản phẩm an toàn và bền lâu với Máy nén BLDC biến tần kép tiên tiến.



Các bộ phận của Máy nén biến tần kép đã qua cải tiến, hứa hẹn tuổi thọ lâu bền hơn.

Tối ưu hóa dòng chảy

Giảm lượng dầu chảy vào bằng cách tăng chiều dài đường ống xả dầu, giúp giữ đủ dầu bên trong máy nén để tránh mài mòn máy nén.

Động cơ quấn dây tập trung

Diện tích đường dẫn dầu được cải thiện hơn 50% bằng cách tăng thêm diện tích khoang stator. Do đó, nhiệt lượng của động cơ giảm xuống, cải thiện chức năng làm mát của cuộn dây stato.



Tối ưu hóa lực hút

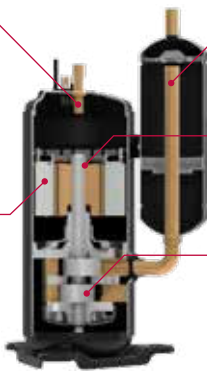
Giảm hao tổn khi hút và cải thiện khả năng tích dầu bằng cách tối ưu hóa đường hút.

Lớp phủ bề mặt

Lớp phủ bề mặt có đặc tính chống mài mòn vượt trội trên cánh gạt và trục quay.

Twin Rotary Rotor

Bù cho hiện tượng mất cân bằng giữa phần trên và phần dưới của rotor trong trục quay. Giảm rung và tiếng ồn. Tải trọng tối đa giảm 45% so với rotor đơn.

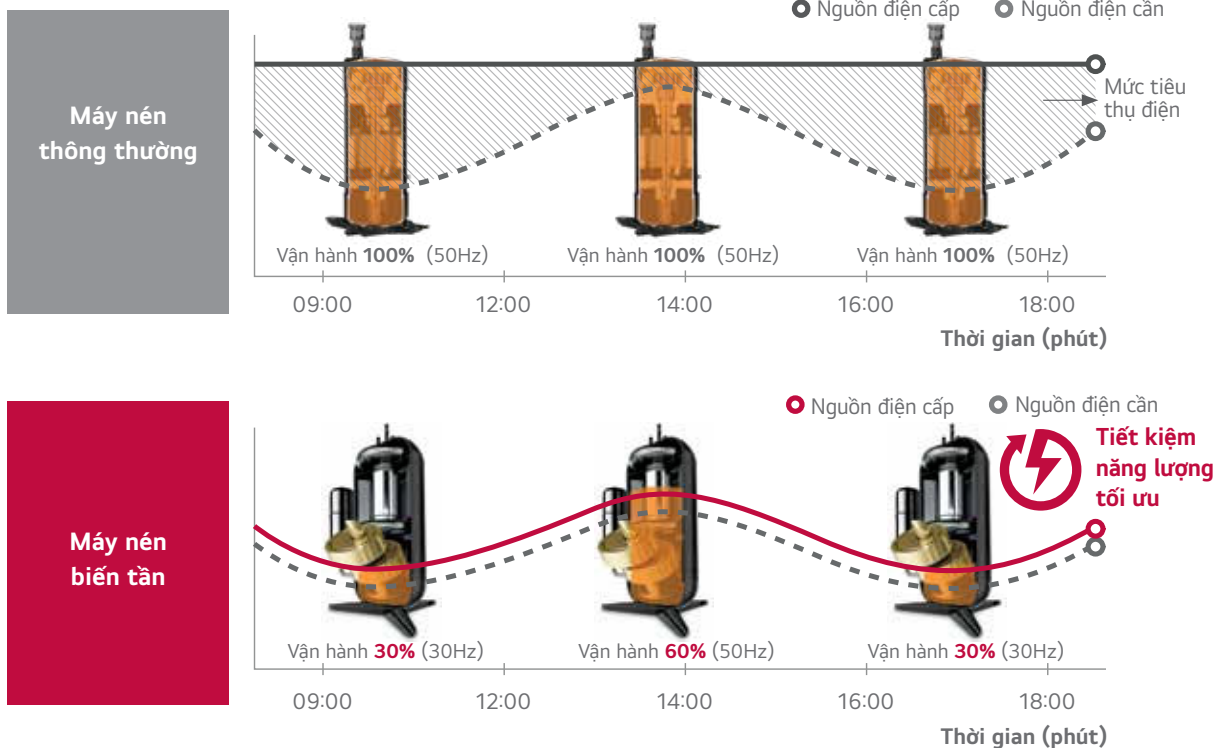


Máy nén biến tần kép



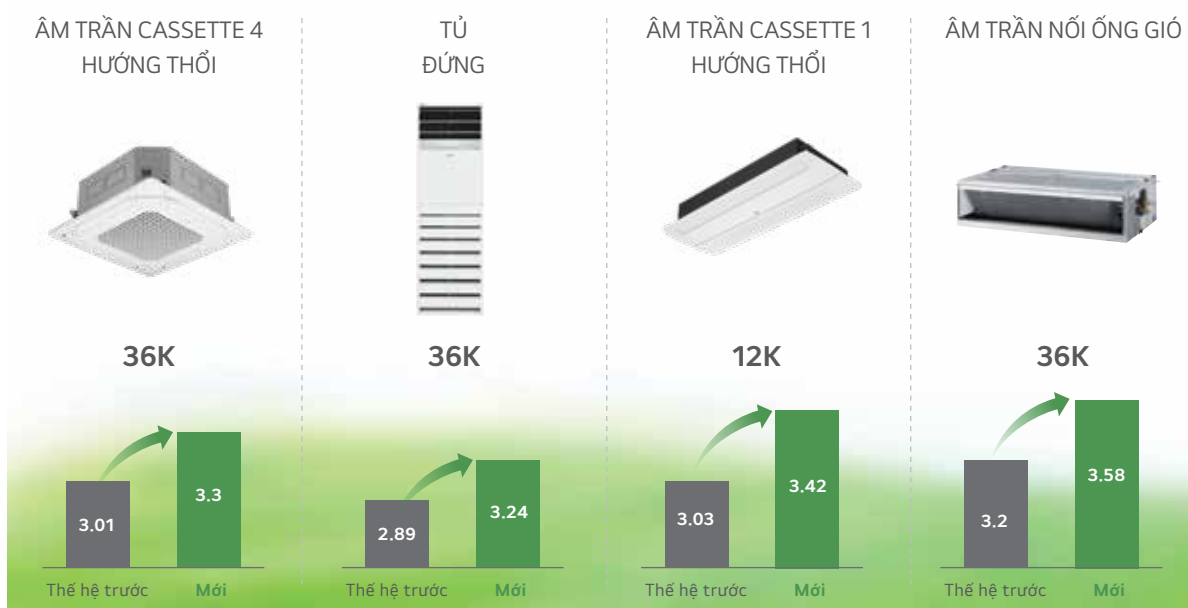
Máy nén thông thường so với Máy nén biến tần

Máy nén điều chỉnh công suất thông minh dựa trên các yếu tố môi trường xung quanh, mang lại vô vàn ưu điểm, trong đó có thể kể đến hiệu năng tiết kiệm năng lượng đẳng cấp thế giới, cải thiện sự tiện nghi cũng như hiệu quả bền bỉ.



Biến tần thông minh

Nhờ công nghệ biến tần tiên tiến của LG, hệ số năng lượng EER/COP đạt mức cao.



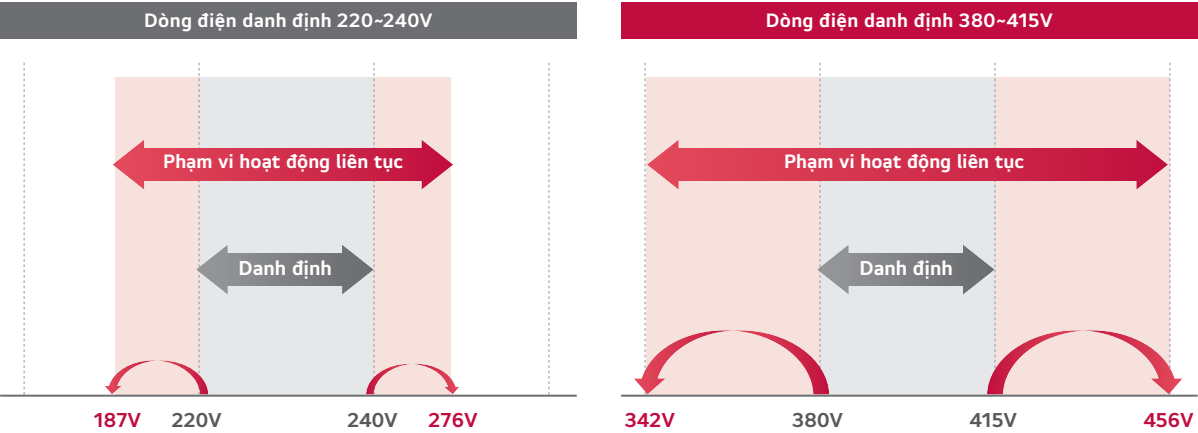
※ Hệ số EER & COP thay đổi tùy theo công suất (kW) của từng sản phẩm

※ Công thức tính EER (Làm lạnh) = Công suất lạnh danh định (w) / Công suất điện danh định (w)

※ Công thức tính COP (Sưởi ấm) = Công suất sưởi danh định (w) / Công suất điện danh định (w)

Làm lạnh nhanh ở dải điện áp rộng

Điều hòa biến tần thông minh của LG có thể hoạt động ở dải điện áp rộng hơn so với loại thông thường.



※ Dựa trên thử nghiệm nội bộ của LG, kết quả có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện xung quanh.

Bảo vệ điện áp

Thiết kế mạch của LG có thể giảm thiểu thiệt hại do rủi ro điện áp cao thấp bất thường.



Phạm vi nhiệt độ vận hành rộng (Nhiệt độ ngoài trời)

Sản phẩm có thể vận hành ở nhiệt độ ngoài trời trong khoảng từ -15°C đến 50°C.



※ Phạm vi hoạt động khác nhau tùy theo loại sản phẩm và công suất, vui lòng kiểm tra thông số kỹ thuật để biết thông tin chi tiết.

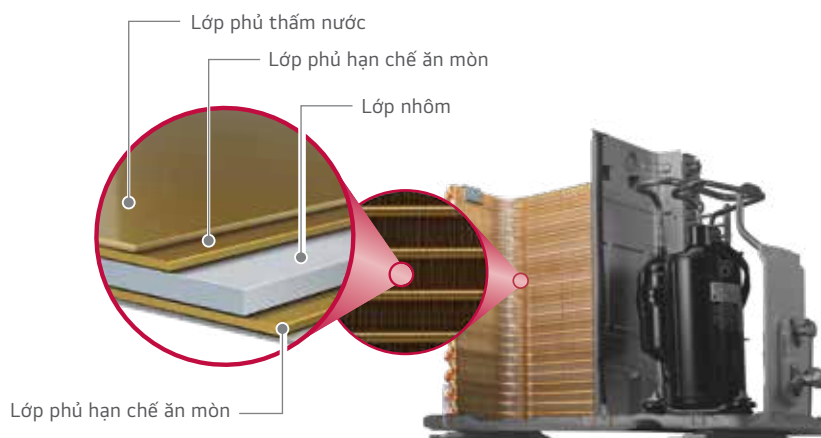
Gold Fin™

Lớp phủ Gold Fin™ có tác dụng bảo vệ bề mặt của dàn trao đổi nhiệt khỏi bị ăn mòn, nhờ đó kéo dài tuổi thọ của sản phẩm.

Cách hoạt động

Lớp bảo vệ hạn chế ăn mòn

Lớp phủ đặc biệt màu ánh vàng trên dàn trao đổi nhiệt giúp hạn chế ăn mòn, kéo dài tuổi thọ của thiết bị.



Kết quả kiểm tra

Cánh trao đổi nhiệt thường



Gold Fin™



* Kết quả thử nghiệm sau 360 giờ tiếp xúc với natri clorua.

Điều khiển từ xa bằng Wi-Fi

Điều khiển máy điều hòa không khí của bạn bằng cách sử dụng các thiết bị thông minh như điện thoại thông minh nền tảng Android hoặc iOS và điều khiển bằng giọng nói thông qua trợ lý Google.



※ Tìm kiếm và tải xuống ứng dụng "ThinQ" trên Google Market hoặc App store.
* Lựa chọn trên yêu cầu sử dụng modem Wi-Fi (PWFMD200).

※ Đối với chính sách liên tục các tiến Ứng dụng ThinQ, đặc điểm kỹ thuật, thiết kế và tính năng của chúng tôi có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Truy cập vào máy điều hòa không khí của bạn mọi lúc mọi nơi

Hoạt động theo đánh giá điều kiện thời tiết ngoài trời trước khi điều chỉnh nhiệt độ trong nhà để đảm bảo thoải mái.



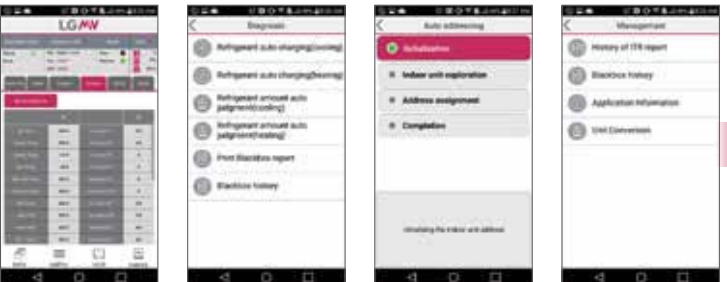
Vô số chức năng khác nhau với cách thức vận hành đơn giản

- Bật / Tắt **
- Chọn chế độ **
- Nhiệt độ hiện tại **
- Chỉnh nhiệt độ **
- Đặt tốc độ quạt **
- Điều chỉnh cánh vẫy
- Hẹn giờ
- Quản lý bộ lọc
- Chẩn đoán thông minh

** Các chức năng này được sử dụng bởi trợ lý Google và Amazon Alexa
※ Hệ thống trợ lý Google và Amazon Alexa có thể bị hạn chế ở một số quốc gia.

Phần mềm LGMV cho điện thoại di động

LGMV (Chế độ xem giám sát) giúp các kỹ sư kiểm tra và giám sát máy điều hòa một cách dễ dàng



Giám sát chu kỳ Chẩn đoán Cài đặt Quản lý thông minh

Chỉ báo lỗi	
	Nội dung
01	Cảm biến nhiệt độ không khí trên dàn lạnh
02	Cảm biến nhiệt độ đường ống đầu vào trên dàn lạnh
03	Lỗi kết nối: Bộ điều khiển từ xa có dây ↔ Dàn lạnh
⋮	

Kỹ thuật viên không chỉ có thể kiểm tra thông tin chu trình bằng sơ đồ & đồ thị mà còn dễ dàng kiểm tra tình trạng lỗi (Hướng dẫn khắc phục sự cố) và thực hiện ngay lập tức.

※ Tìm kiếm và tải xuống ứng dụng "Mobile LGMV" trên Google hoặc Apple store.
※ Lựa chọn này cần sử dụng modem Wi-Fi (PWFMD200).

Điều khiển dễ dàng - Easy Control (Bộ điều khiển trung tâm)

PI-485 là thiết bị cổng cho phép kết nối giữa dàn nóng LG và bộ điều khiển trung tâm LG như ACP, AC Smart.



...

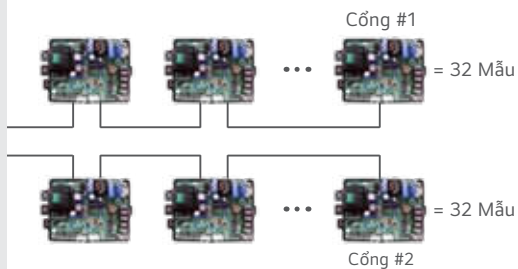


※ CN_PWR : Đầu nối AC 220V

※ BUS_A & BUS_B : RS-485 (+) & (-)

Cổng PI 485
(PMNFP14A1)

AC Ez Touch (PACEZA000) Tối đa 1 cổng Tối đa 32 thiết bị	AC Smart 5 (PACSSA000) Tối đa 2 cổng Tối đa 64 thiết bị	ACP 5 (PACP5A000) Tối đa 4 cổng Tối đa 128 thiết bị
--	---	---



ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI



Chức năng lọc không khí thuận tiện và mạnh mẽ

Thiết bị có chức năng lọc không khí kèm theo bộ lọc dễ dàng tháo rời để bảo trì.

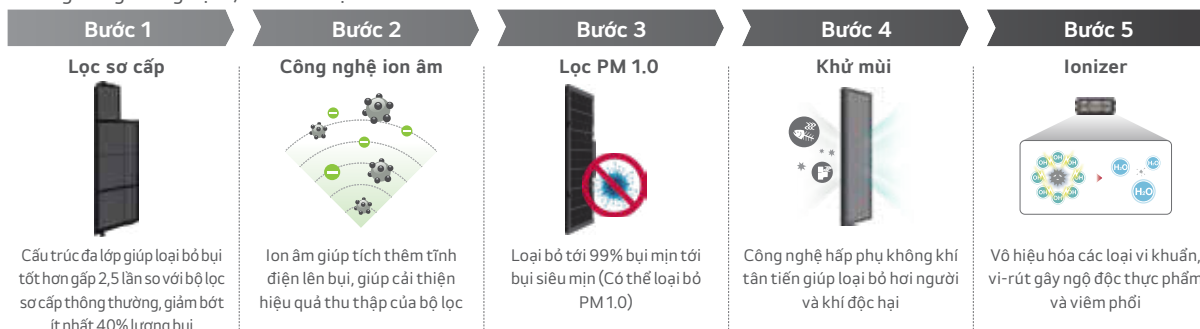


1) Cơ chế tích điện cho bụi là do tính điện trong không khí.

* Cần có Mặt nạ lọc không khí (PT-MPGWO) kèm theo Bộ lọc không khí (PTAHMPO) và Điều khiển từ xa có dây (PREMTB100) – Phụ kiện tùy chọn

Công nghệ lọc khí

Trải qua 5 bước trong quy trình làm sạch không khí loại bỏ bụi siêu mịn, mùi khó chịu và vi khuẩn để đảm bảo một môi trường sống trong sạch, và lành mạnh.



Chứng nhận CAC?

Các sản phẩm điều hòa LG đều đã qua kiểm định nghiêm ngặt và được Hiệp hội làm sạch không khí Hàn Quốc cấp chứng nhận sản phẩm uy tín với người tiêu dùng.



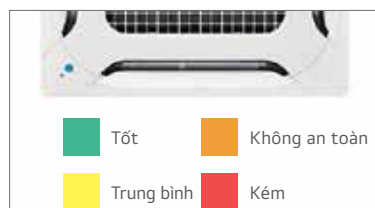
Hiệp hội làm sạch không khí Hàn Quốc

Nhiều phương án xem trạng thái Lọc không khí

Sản phẩm tích hợp Wi-Fi để có thể dễ dàng điều khiển dàn lạnh, cũng như hiển thị trạng thái Lọc không khí mọi lúc, mọi nơi.

Đèn báo thông minh

Quan sát chất lượng không khí trong nhà ngay trong thời gian thực



Điều khiển từ xa

Hiển thị chất lượng không khí và nồng độ bụi mịn



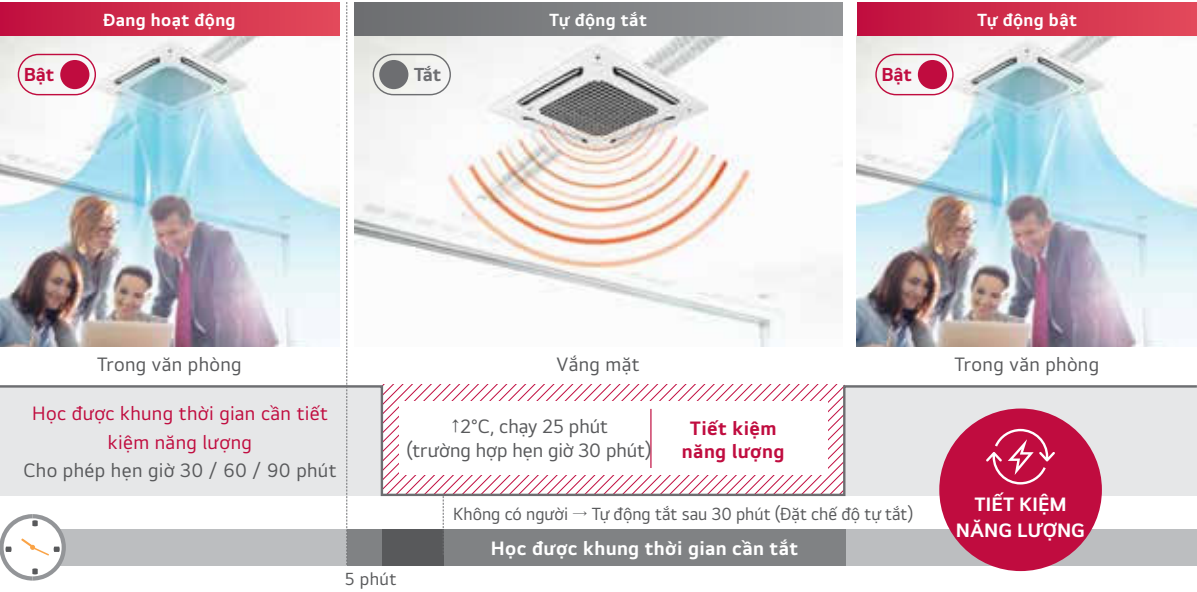
Thiết bị di động

Theo dõi và kiểm soát trạng thái không khí thật dễ dàng, đơn giản thông qua ứng dụng di động



Hệ thống tự nhận biết Bật / Tắt khi có người dùng

Cảm biến có khả năng phát hiện mỗi khi có người xung quanh, nhờ đó bật / tắt để tiết kiệm năng lượng tối đa.



※ Dữ liệu dựa trên thử nghiệm thực tế do LG tiến hành: vận hành duy nhất sản phẩm này và đo kết quả sau 2 tiếng. (Làm mát 26°C, lưu lượng gió lớn)

Cảm biến phát hiện người dùng & Cảm biến độ ẩm

Cảm biến phát hiện người dùng (PTVSMA0)

Áp dụng Cảm biến phát hiện người dùng
Áp dụng cảm biến quang học

- Tiết kiệm năng lượng
- Cung cấp luồng không khí dễ chịu
- Phụ kiện tùy chọn này chỉ áp dụng cho mặt nạ PT-MCGWO (Mặt nạ Cassette)

※ Cảm biến là phụ kiện tùy chọn (PTVSMA0) : chỉ áp dụng với mặt nạ PT-MCGWO (Mặt nạ Cassette)

※ Để sử dụng chức năng này cần có bộ điều khiển từ xa thế hệ mới: PREMTB100 hoặc PREMTBB10.

Kiểm soát luồng khí thổi độc lập

Nhờ có tới 4 động cơ riêng biệt cho tính năng điều khiển cánh vẫy, giờ đây bạn có thể điều khiển độc lập cho cả 4 cánh vẫy. Khả năng điều khiển độc lập mang lại sự thoải mái tối ưu cho mỗi người dùng. Mỗi cánh có khả năng xử lý góc nghiêng trong khoảng từ 20° ~ 70°.

Luồng khí thổi gián tiếp

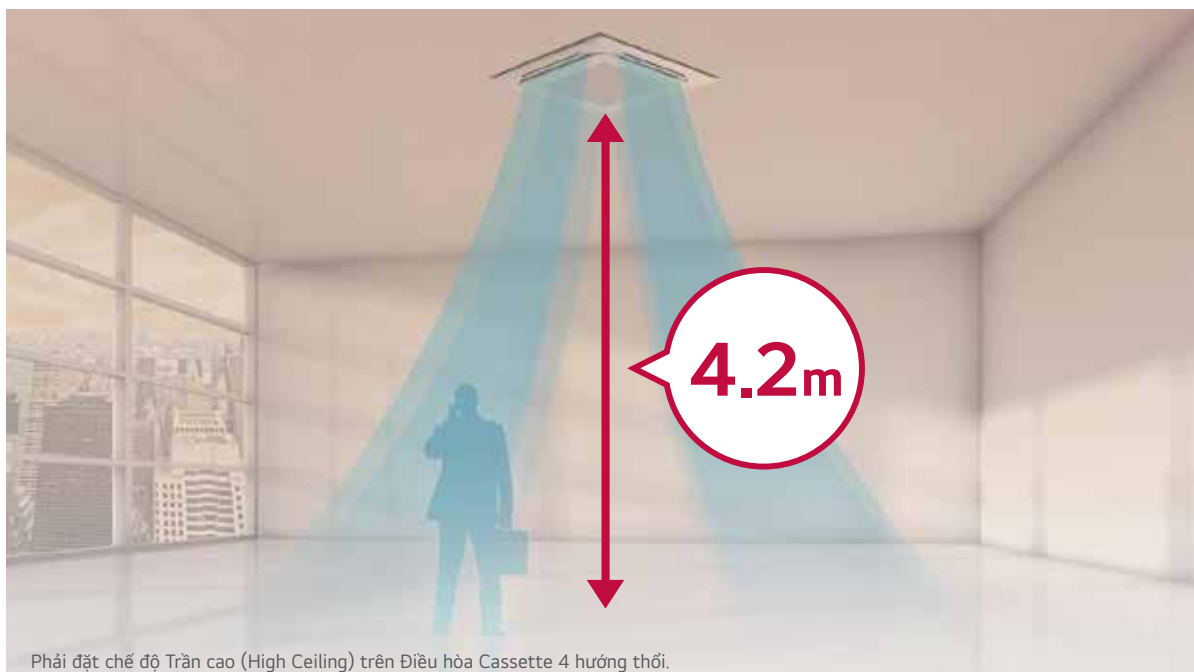


Luồng khí thổi trực tiếp



Chế độ Trần cao (High Ceiling)

Ở chế độ gió lưu lượng lớn, điều hòa có thể làm mát từ độ cao 4,2 m. (@0,5ms)

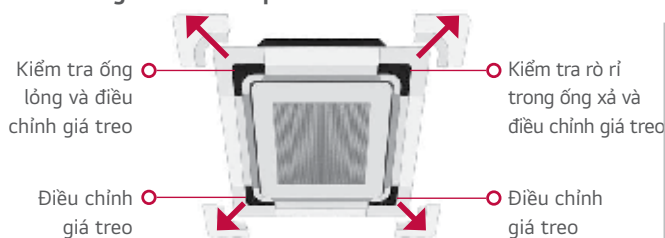


Phải đặt chế độ Trần cao (High Ceiling) trên Điều hòa Cassette 4 hướng thổi.

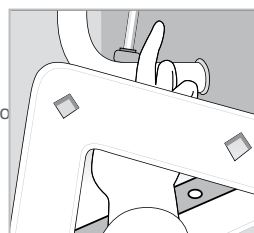
Dễ dàng lắp đặt mặt nạ

Thiết kế 4 góc dễ tháo lắp cho phép bạn dễ dàng điều chỉnh giá treo trong quá trình lắp đặt, đồng thời dễ kiểm tra rò rỉ trong đường ống xả. Ngoài ra, nhờ thiết kế mặt nạ kiểu nút bấm mà việc lắp mặt nạ vào thân máy trở nên dễ dàng hơn.

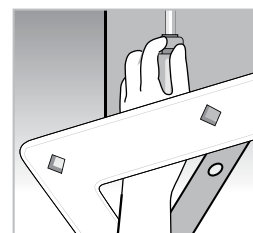
Thiết kế 4 góc dễ tháo lắp



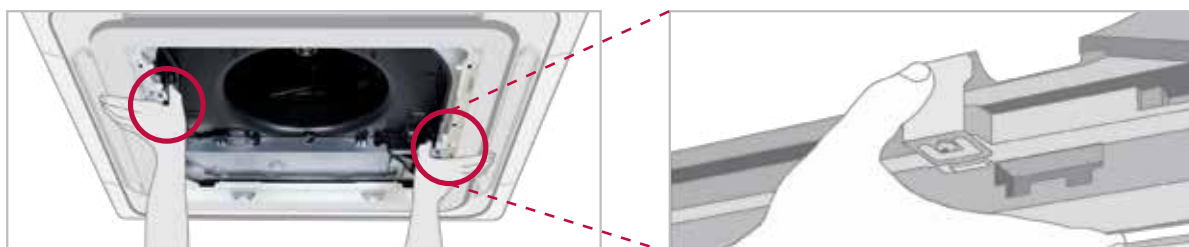
Kiểm tra rò rỉ ống xả



Điều chỉnh giá treo



Nhờ thiết kế mặt nạ kiểu nút bấm mà việc lắp tấm mặt nạ vào Thân máy máy trở nên dễ dàng hơn.





MỘT CHIỀU LẠNH

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỜI

TỔNG QUAN		Btu/h	18K	24K	30K	36K
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,150/60	220-240,150/60	220-240,150/60	220-240,150/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	20,500 / 18,000 / 5,400	26,000 / 24,000 / 7,200	33,700 / 30,000 / 15,000	40,000 / 36,000 / 10,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	6.01 / 5.27 / 1.58	7.68 / 7.03 / 2.11	9.87 / 8.79 / 4.40	11.71 / 10.55 / 3.15
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	1,48	2,11	2,79	3,20
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	6,8	9,6	12,7	14,6
EER		w/w	3,56	3,33	3,15	3,30

DẪN LẠNH				ZTNQ18GPLA1	ZTNQ24GPLA1	ZTNQ30GNLA1	ZTNQ36GNLA1		
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,150/60	220-240,150/60	220-240,150/60	220-240,150/60		
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	840 x 204 x 840	840 x 204 x 840	840 x 246 x 840	840 x 246 x 840		
	Đóng gói	R × C × S	mm	922 x 276 x 917	922 x 276 x 917	922 x 318 x 917	922 x 318 x 917		
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		19,5	19,5	25	25		
	Đóng gói	kg		23,5	23,5	27,2	27,2		
Loại quạt				Turbo Fan	Turbo Fan	Turbo Fan	Turbo Fan		
Lưu lượng gió				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m³/phút	- / 17.0 / 15.0 / 13.0	- / 17.0 / 15.0 / 13.0	- / 25.0 / 22.0 / 19.0	- / 25.0 / 22.0 / 19.0
Động cơ quạt	Loại				BLDC	BLDC	BLDC	BLDC	
	Công suất đầu ra	W x SL			50.3 x 1	50.3 x 1	124 x 1	124 x 1	
Độ ồn				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	- / 40 / 36 / 33	- / 40 / 36 / 33	- / 40 / 36 / 33	
Ống kết nối	Lồng	mm		Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)		
	Hơi	mm		Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)		
	Nước xả (O.D. / I.D.)	mm		Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)		

DẪN NÓNG			ZUUQ18GV1	ZUUQ24GV1	ZUUQ30GV1	ZUUQ36GV1
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,150/60	220-240,150/60	220-240,150/60	220-240,150/60
Kích thước	R × C × S	mm	770 x 545 x 288	870 x 650 x 330	870 x 650 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh		kg	27,9	39,1	39,1	58,4
Máy nén	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	1010 x 1	1500 x 1	1500 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	15	15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	15	30	30	40
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m³/phút × SL	50 x 1	50 x 1	50 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	43 x 1	85 x 1	85 x 1	124 x 1
Độ ồn	Danh định	dB(A)	55	57	57	57
Ống kết nối	Lồng	mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 30	5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m	20	30	30	30

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI



MỘT CHIỀU LẠNH

TỔNG QUAN		Btu/h	36K (3 PHA)	46,5K	46,5K (3 PHA)	54K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ , Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	380-415,3,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	40,000 / 36,000 / 10,800	48,950 / 46,500 / 13,800	48,950 / 46,500 / 13,800	57,000 / 54,000 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	11.71 / 10.55 / 3.15	14.33 / 13.63 / 4.05	14.33 / 13.63 / 4.05	16.7 / 15.81 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	3,20	4,67	4,67	5,42
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	4,5	21,3	6,5	8,0
EER		w/w	3,30	2,92	2,92	2,92

DÀN LẠNH				ZTNQ36GNLA1	ZTNQ48GMLA1	ZTNQ48GMLA1	ZTNQ60GMLA1
Nguồn điện				V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	840 x 246 x 840	840 x 288 x 840	840 x 288 x 840	840 x 288 x 840
	Đóng gói	R × C × S	mm	922 x 318 x 917	922 x 360 x 917	922 x 360 x 917	922 x 360 x 917
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	25	26	26	26
	Đóng gói		kg	27,2	31	31	31
Loại quạt				Turbo Fan	Turbo Fan	Turbo Fan	Turbo Fan
Lưu lượng gió				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m ³ /phút	- / 25.0 / 22.0 / 19.0	- / 32.0 / 30.0 / 28.0
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	124 x 1	124 x 1	124 x 1	124 x 1
Độ ồn				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	- / 40 / 36 / 33	- / 44 / 42 / 40
Ống kết nối	Lỏng		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi		mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)

DÀN NÓNG				ZUUQ36LV1	ZUUQ48GV1	ZUUQ48LV1	ZUUQ60LV1
Nguồn điện				V, Φ , Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Kích thước				R × C × S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh				kg	59,4	58,4	59,4
Máy nén	Loại		-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ		-	BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ		W x SL	2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại		-	R32	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas		m	15	15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g/m	40	40	40	40
Quạt	Loại		-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió		m ³ /phút × SL	60 x 1	60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	124 x 1	124 x 1	124 x 1	124 x 1
Độ ồn				Danh định	dB(A)	57	61
Ống kết nối	Lỏng		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi		mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống				Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng				m	30	30	30



MỘT CHIỀU LẠNH
TỐI ƯU

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỜI

TỔNG QUAN		Btu/h	17,5K	23K	36K
Nguồn điện		V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	18,500 / 17,500 / 5,400	24,200 / 23,000 / 7,200	37,900 / 36,000 / 10,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	5.42 / 5.13 / 1.58	7.09 / 6.74 / 2.11	11.10 / 10.55 / 3.15
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	1,75	2,30	3,84
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	8,0	10,5	17,5
EER		w/w	2,93	2,93	2,75

DẪN LẠNH			ZTNQ18GPLA1	ZTNQ24GNLA1	ZTNQ36GNLA1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	840 x 204 x 840	840 x 246 x 840
	Đóng gói	R x C x S	mm	922 x 276 x 917	922 x 318 x 917
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	19.5	25
	Đóng gói		kg	23.5	27,2
Loại quạt				Turbo Fan	Turbo Fan
Lưu lượng gió			Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m ³ /phút	- / 17.0 / 15.0 / 13.0
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	60.3 x 1	124 x 1
Độ ồn	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp			dB(A)	- / 40 / 36 / 33
	Lỗ ống		mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)
Ống kết nối	Hơi		mm	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)

DẪN NÓNG			ZUUQ18GE1	ZUUQ24GE1	ZUUQ36GE1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước			R x C x S	mm	717 x 483 x 230
Khối lượng tịnh			kg	23,1	27,9
Máy nén	Loại		-	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ		-	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ		W x SL	900 x 1	1010 x 1
Môi chất lạnh	Loại		-	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas		m	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g/m	15	40
Quạt	Loại		-	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió		m ³ /phút x SL	28 x 1	50 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	43 x 1	43 x 1
Độ ồn	Danh định			dB(A)	47
	Lỗ ống		mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)
Ống kết nối	Hơi		mm	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)
	Chiều dài đường ống		Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 30
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng			m	15	20

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI



HAI CHIỀU LẠNH - Sưởi

KẾT HỢP		Btu/h	18K	24K	30K	36K
Nguồn điện		V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Công suất chilled	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	20,500 / 18,000 / 5,400	26,200 / 24,000 / 7,200	33,700 / 30,000 / 15,000	40,000 / 36,000 / 10,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	6.01 / 5.28 / 1.58	7.68 / 7.03 / 2.11	9.88 / 8.79 / 4.40	11.71 / 10.55 / 3.15
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	1,43	2,11	2,79	3,20
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	6,5	9,6	12,7	14,6
EER		w/w	3,69	3,33	3,15	3,30
Công suất chilled	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	19,080 / 18,000 / 6,300	25,920 / 24,000 / 11,760	27,000 / 25,000 / 12,250	37,800 / 36,000 / 15,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	5.59 / 5.27 / 1.85	7.60 / 7.03 / 3.45	7.91 / 7.33 / 3.59	11.08 / 10.55 / 4.63
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W	1,43	2,11	1,93	3,20
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	6,5	9,6	8,8	14,6
COP		w/w	3,69	3,33	3,80	3,30

DÀN LẠNH				ZTNW18GPLA1	ZTNW24GPLA1	ZTNW30GNLA1	ZTNW36GNLA1
Nguồn điện				V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	840 x 204 x 840	840 x 204 x 840	840 x 246 x 840	840 x 246 x 840
	Đóng gói	R × C × S	mm	922 x 276 x 917	922 x 276 x 917	922 x 318 x 917	922 x 318 x 917
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	19,6	19,6	25	25
	Đóng gói		kg	23,5	23,5	27,2	27,2
Loại quạt				3D Turbo Fan	3D Turbo Fan	3D Turbo Fan	3D Turbo Fan
Lưu lượng gió				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m³/phút	- / 17,0 / 15,0 / 13,0	- / 17,0 / 15,0 / 13,0
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	50,3 x 1	50,3 x 1	124 x 1	124 x 1
Độ ồn				Chilled & Chilled (Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp)	dB(A)	- / 40 / 36 / 33	- / 40 / 36 / 33
Ống kết nối	Lỏng		mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi		mm	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)

DÀN NÓNG				ZU UW18GV1	ZU UW24GV1	ZU UW30GV1	ZU UW36GV1
Nguồn điện				V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước				R × C × S	mm	770 x 545 x 288	870 x 650 x 330
Khối lượng tịnh				kg	32	42	42
Máy nén	Loại		-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ		-	BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ		W x SL	1010 x 1	1500 x 1	1500 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại		-	R32	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas		m	7,5	7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g/m	20	40	40	40
Quạt	Loại		-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió		m³/phút x SL	50 x 1	50 x 1	50 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	43 x 1	85 x 1	85 x 1	195 x 1
Độ ồn				Chilled & Chilled (Danh định)	dB(A)	49 / 52	52 / 54
Ống kết nối	Lỏng		mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi		mm	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống				Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 30	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng					m	20	30



HAI CHIỀU LẠNH - SỬI

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỜI

KẾT HỢP		Btu/h	36K (3 PHA)	46,5K	46,5K (3 PHA)	54K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ , Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	380-415,3,50/60
Công suất chiều lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	40,000 / 36,000 / 10,800	48,950 / 46,500 / 13,800	48,950 / 46,500 / 13,800	57,000 / 54,000 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	11.71 / 10.55 / 3.15	14.33 / 13.63 / 4.05	14.33 / 13.63 / 4.05	16.7 / 15.81 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	3,20	4,67	4,67	5,46
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	4,5	21,3	6,5	7,7
EER		w/w	3,30	2,92	2,92	2,90
Công suất chiều sưởi	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	37,800 / 36,000 / 15,800	48,825 / 46,500 / 19,995	48,825 / 46,500 / 19,995	51,450 / 49,000 / 21,070
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	11.08 / 10.55 / 4.63	14.31 / 13.63 / 5.86	14.31 / 13.63 / 5.86	15.08 / 14.36 / 6.18
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W	3,20	3,82	3,82	4,22
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	7,8	17,4	17,4	10,2
COP		w/w	3,30	3,57	3,57	3,40

DÀN LẠNH			ZTNW36GNLA1	ZTNW48GMLA1	ZTNW48GMLA1	ZTNW60GMLA1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	840 x 246 x 840	840 x 288 x 840	840 x 288 x 840
	Đóng gói	R × C × S	mm	922 x 318 x 917	922 x 360 x 917	922 x 360 x 917
Trọng lượng máy	Thân máy	kg	25	26	26	26
	Đóng gói	kg	27,2	31	31	31
Loại quạt			3D Turbo Fan	3D Turbo Fan	3D Turbo Fan	3D Turbo Fan
Lưu lượng gió			Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m ³ /phút	- / 25.0 / 22.0 / 19.0	- / 32.0 / 30.0 / 28.0
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	124 x 1	124 x 1	124 x 1	124 x 1
Độ ồn			Chiều lạnh & Chiều sưởi (Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp)	dB(A)	- / 45 / 41 / 37	- / 44 / 42 / 40
Ống kết nối	Lồng	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)	mm	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)	Ø 32 (1-1/4) / Ø25 (31/32)

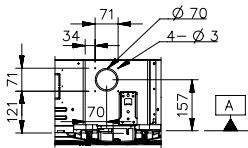
DÀN NÓNG			ZUW36LV1	ZUW48GV1	ZUW48LV1	ZUW60LV1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Kích thước			R × C × S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh			kg	66	67	66
Máy nén	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	7,5	7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	40	40	40	40
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m ³ /phút x SL	60 x 1	60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	195 x 1	195 x 1	195 x 1	195 x 1
Độ ồn			Chiều lạnh / Chiều sưởi (Danh định)	dB(A)	52 / 54	52 / 54
Ống kết nối	Lồng	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống			Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng			m	30	30	30

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI

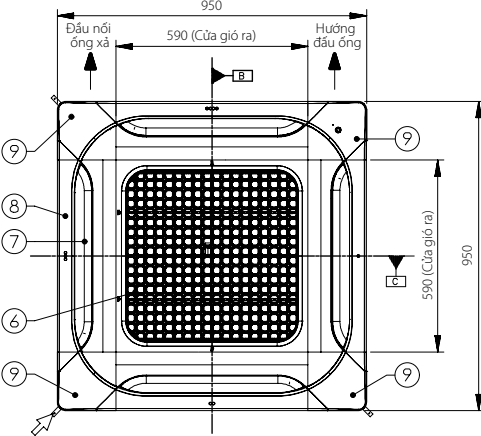
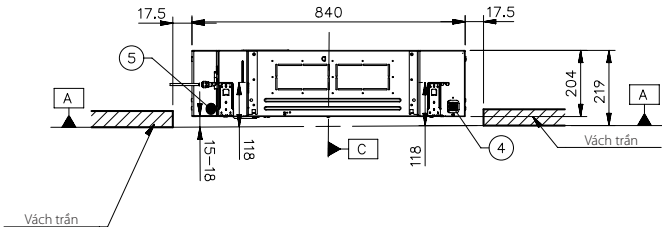
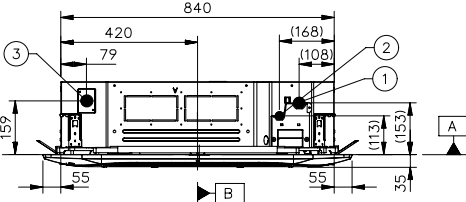
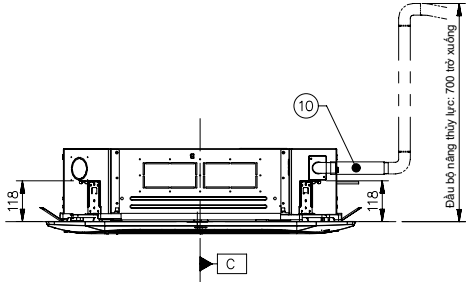
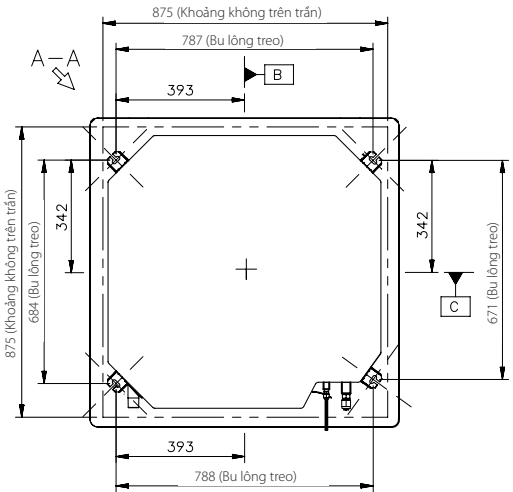
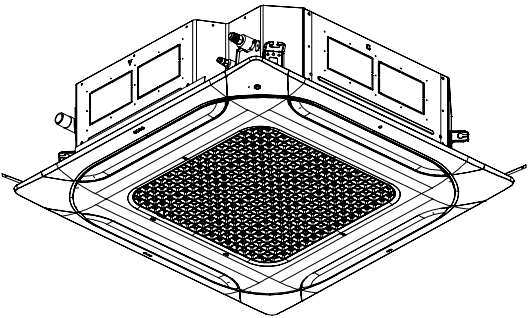
ZTNQ18GPLA1 / ZTNQ24GPLA1
 ZTNW18GPLA1 / ZTNW24GPLA1

(Đơn vị: mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lỏng
3	Đầu nối ống xả nước
4	Vị trí lắp cáp điện và dây tín hiệu
5	Vị trí lắp dây cho điều khiển từ xa
6	Cửa gió hồi
7	Cửa gió ra
8	Mặt nạ trang trí (Phụ kiện)
9	Ốp trang trí phần góc
10	Ống xả mềm
11	Đầu cấp gió tươi



CHẾ ĐỘ XEM A
 Đầu cấp gió tươi

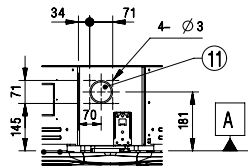
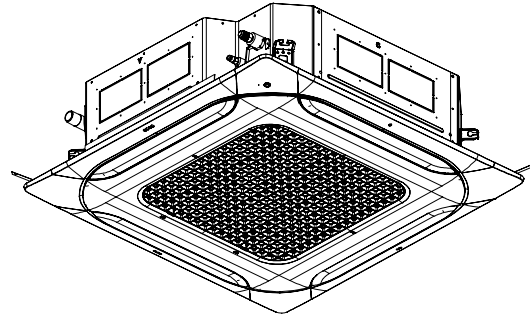


ZTNQ24GNLA1 / ZTNQ30GNLA1 / ZTNQ36GNLA1
ZTNW30GNLA1 / ZTNW36GNLA1

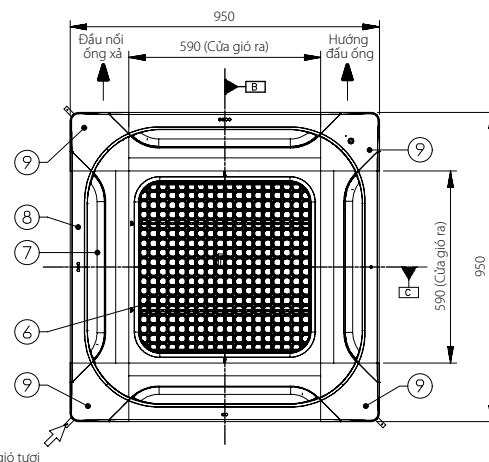
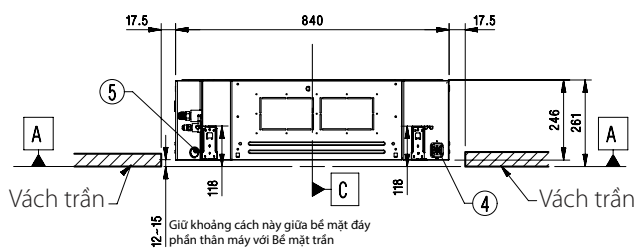
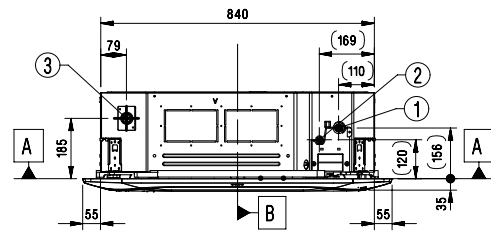
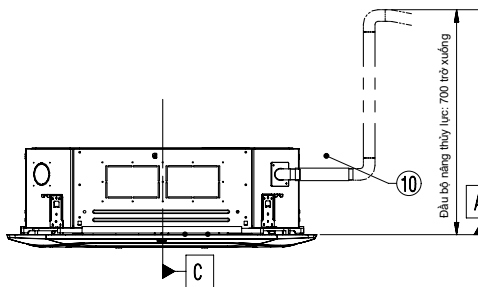
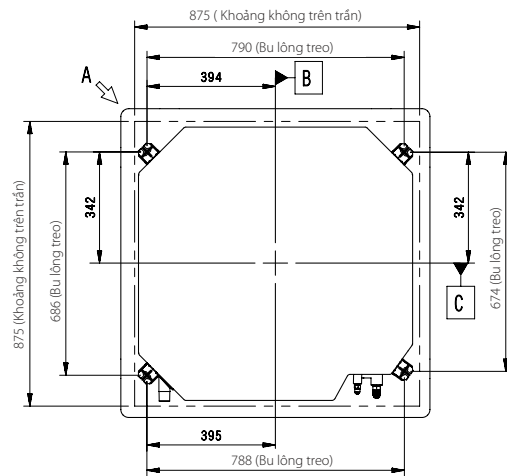
ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỜI

(Đơn vị: mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lỏng
3	Đầu nối ống xả
4	Vị trí lắp cáp điện và dây tín hiệu
5	Vị trí lắp dây cho điều khiển từ xa
6	Cửa gió hồi
7	Cửa gió ra
8	Mặt nạ trang trí (Phụ kiện)
9	Ốp trang trí phần góc
10	Ống xả mềm
11	Đầu cấp gió tươi



CHẾ ĐỘ XEM A
Đầu cấp gió tươi

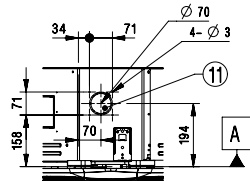
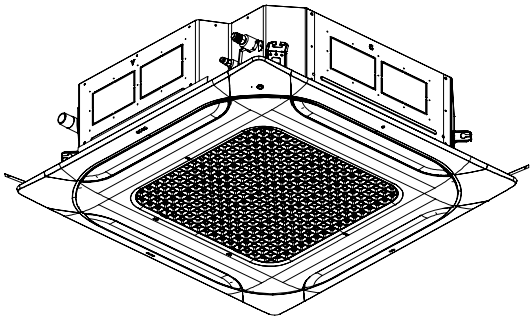


ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI

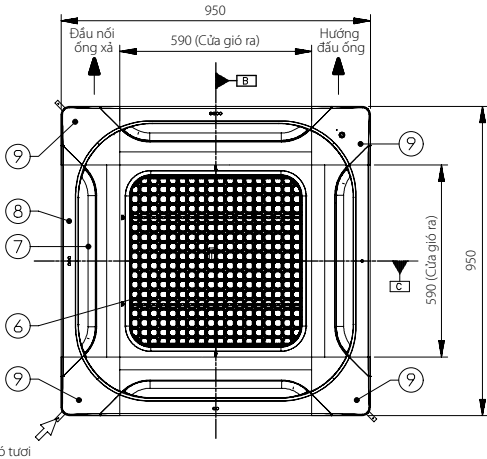
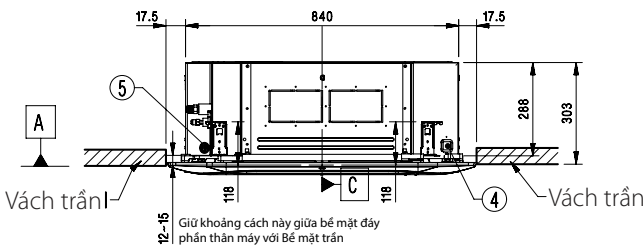
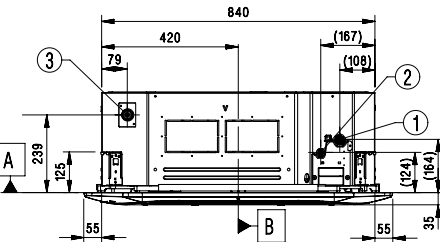
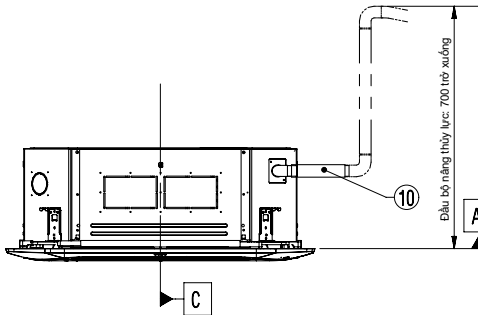
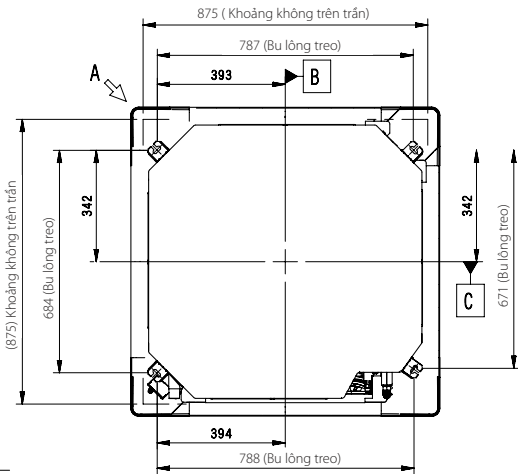
ZTNQ48GMLA1 / ZTNQ60GMLA1
ZTNW48GMLA1/ ZTNW60GMLA1

(Đơn vị : mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lỏng
3	Đầu nối ống xả nước
4	Vị trí lắp cáp điện và dây tín hiệu
5	Vị trí lắp dây điều khiển từ xa
6	Cửa gió hồi
7	Cửa gió ra
8	Mặt nạ trang trí (Phụ kiện)
9	Ốp trang trí phần góc
10	Ống xả mềm
11	Đầu cấp gió tươi



CHẾ ĐỘ XEM A
Đầu cấp gió tươi



ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 1 HƯỚNG THỔI



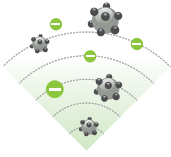
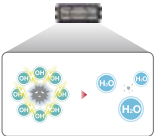
Thiết kế đoạt giải Reddot

Mặt nạ nhỏ gọn và bo tròn các góc, vừa vặn thật tinh tế trên không gian mọi trần nhà.



Máy điều hòa - lọc không khí hai trong một

Trải qua 5 bước trong quy trình làm sạch không khí loại bỏ bụi siêu mịn, mùi khó chịu và vi khuẩn trùng để đảm bảo một môi trường sống trong sạch, và lành mạnh.

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5
Lọc sơ cấp  Cấu trúc đa lớp giúp loại bỏ bụi tốt hơn gấp 2,5 lần so với bộ lọc sơ cấp thông thường, giảm bớt ít nhất 40% lượng bụi	Công nghệ ion âm  Ion âm giúp tích thêm tĩnh điện lên bụi, giúp cải thiện hiệu quả thu thập của bộ lọc	Lọc bụi siêu mịn  Loại bỏ tới 99% bụi mịn tới bụi siêu mịn (Có thể loại bỏ PM 1.0)	Lọc khử mùi quang xúc tác  Công nghệ hấp phụ không khí tân tiến giúp loại bỏ hơi người và khí độc hại	Diệt khuẩn nhờ ion hóa  Vô hiệu hóa các loại vi khuẩn, vi-rút gây ngộ độc thực phẩm và viêm phổi

*Để sử dụng chức năng Lọc không khí, phải sử dụng Mặt nạ lọc khí (PT-UPHGO hoặc PT-TPHGO) với bộ lọc không khí (PTAHTPO)

Chức năng làm lạnh dễ chịu

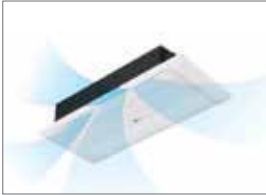
Hai góc cánh cho phép điều chỉnh tới 6 mức từ 20° đến 70°, tùy theo môi trường trong nhà cũng như sở thích cá nhân.

Kiểm soát luồng gió tự động 4 hướng

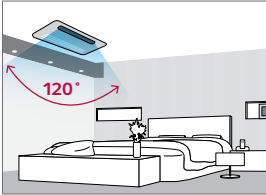
Chức năng điều khiển lên / xuống / trái / phải hoàn toàn tự động, giúp phân phối lượng gió đồng đều.



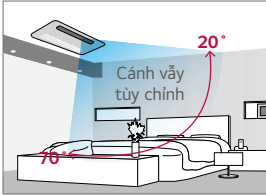
Thổi gió 4 hướng



Đảo gió tự động (trái phải)



6 mức khác nhau



Gió trực tiếp & gián tiếp



Gió gián tiếp mát dễ chịu

Gió không thổi trực tiếp vào người trong phòng, cho không gian mát dịu!

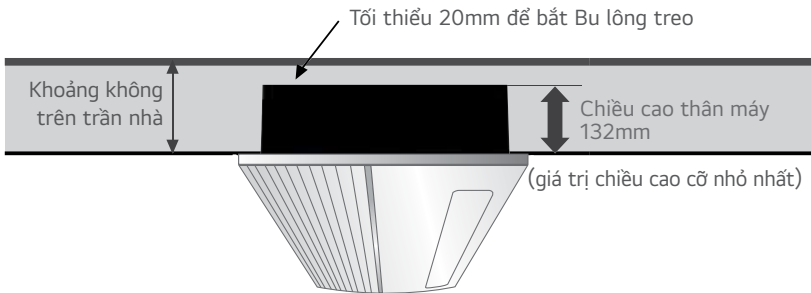


Gió mát trực tiếp

Mát rượi vào những ngày nóng nực.

Dàn lạnh thanh mảnh & nhỏ gọn

Với thiết kế thanh mảnh, dàn lạnh này sẽ mang tới sự linh hoạt dù lắp đặt trong không gian trần hẹp.



ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 1 HƯỚNG THỔI



MỘT CHIỀU LẠNH

TỔNG QUAN		Btu/h	9K	10,5K	18K	22K
Nguồn điện		V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	10,900 / 9,000 / 4,260	12,290 / 10,500 / 4,680	19,460 / 18,000 / 7,000	25,940 / 22,000 / 6,760
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	3.19 / 2.64 / 1.25	3.60 / 3.08 / 1.37	5.70 / 5.27 / 2.05	7.60 / 6.45 / 1.98
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	0,71	0,90	1,64	2,05
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	3,3	4,1	7,5	10,3
EER		w/w	3,70	3,42	3,22	3,15

DÀN LẠNH			ZTNQ09GULA1	ZTNQ12GULA1	ZTNQ18GTLA1	ZTNQ24GTLA1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R x C x S	mm	860 x 132 x 450	860 x 132 x 450	1,180 x 132 x 450
	Đóng gói	R x C x S	mm	1,125 x 252 x 538	1,125 x 252 x 538	1,445 x 252 x 538
Trọng lượng máy	Thân máy	kg	11,7	11,7	14,5	14,5
	Đóng gói	kg	14,4	14,4	17,9	17,9
Loại quạt			Cross Flow Fan	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan
Lưu lượng gió			Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m ³ /phút	- / 9.0 / 8.0 / 7.0	- / 9.0 / 8.0 / 7.0
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	30 x 1	30 x 1	30 x 1	30 x 1
Độ ồn	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	- / 37 / 36 / 33	- / 37 / 36 / 33	- / 46 / 43 / 39	- / 46 / 43 / 39
	Lồng	mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)
Ống kết nối			Nước xả (O.D. / I.D.)	mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

DÀN NÓNG			ZUUQ09GV1	ZUUQ12GV1	ZUUQ18GV1	ZUUQ24GV1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước			R x C x S	mm	717 x 483 x 230	717 x 483 x 230
Khối lượng tịnh			kg	23,1	23,1	27,9
Máy nén	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	900 x 1	900 x 1	1010 x 1	1500 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	15	15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	15	15	15	30
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m ³ /phút x SL	28 x 1	28 x 1	50 x 1	50 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	43 x 1	43 x 1	43 x 1	85 x 1
Độ ồn	Danh định	dB(A)	47	47	55	57
	Lồng	mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống			Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 30	5 / 30
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng			m	15	15	20



HAI CHIỀU LẠNH - SỬỞI

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 1 HƯỚNG THỜI

KẾT HỢP		Btu/h	9K	10.5K	18K	22K
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Công suất chiều lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	10,530 / 9,000 / 4,017	12,290 / 10,500 / 4,680	19,460 / 18,000 / 7,000	25,940 / 22,000 / 6,760
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	3.09 / 2.64 / 1.17	3.60 / 3.08 / 1.37	5.70 / 5.27 / 2.05	7.60 / 6.45 / 1.98
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	0,71	0,87	1,77	2,19
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	3,3	4,0	8,1	10,0
EER		w/w	3,70	3,54	2,98	2,94
Công suất chiều sưởi	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	10,170 / 9,000 / 3,420	12,390 / 10,500 / 4,200	19,080 / 18,000 / 6,300	23,760 / 22,000 / 10,780
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	2.98 / 2.64 / 1.00	3.63 / 3.08 / 1.23	5.59 / 5.27 / 1.84	6.96 / 6.45 / 3.16
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W	0,82	0,98	1,54	2,01
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	3,8	4,5	7,0	9,2
COP		w/w	3,20	3,15	3,43	3,21

DÀN LẠNH			ZTNW09GULA1	ZTNW12GULA1	ZTNW18GTLA1	ZTNW24GTLA1
Nguồn điện			V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	860 x 132 x 450	860 x 132 x 450	1,180 x 132 x 450
	Đóng gói	R × C × S	mm	1,125 x 252 x 538	1,125 x 252 x 538	1,445 x 252 x 538
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	11,7	11,7	14,5
	Đóng gói		kg	14,4	14,4	17,9
Loại quạt				Cross Flow Fan	Cross Flow Fan	Cross Flow Fan
Lưu lượng gió			Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m³/phút	- / 9.0 / 8.0 / 7.0	- / 9.0 / 8.0 / 7.0
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		30 x 1	30 x 1	30 x 1
Độ ồn	Chiều lạnh & Chiều sưởi (Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp)		dB(A)	- / 37 / 36 / 33	- / 37 / 36 / 33	- / 46 / 43 / 39
	Lỗ ống		mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)
Ống kết nối	Hơi		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

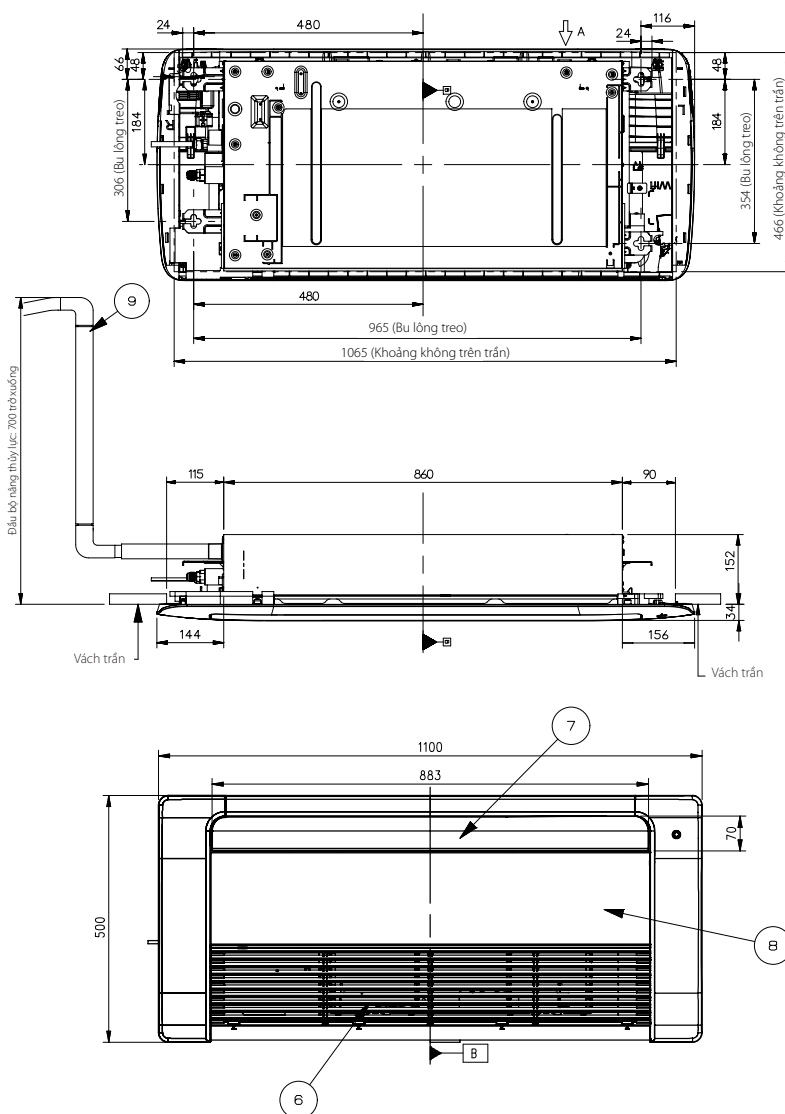
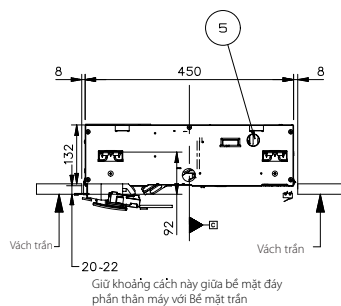
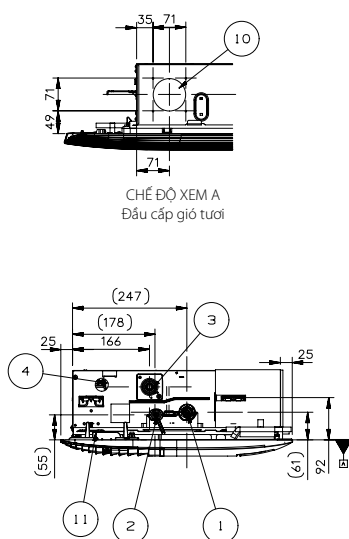
DÀN NÓNG			ZUUV09GV1	ZUUV12GV1	ZUUV18GV1	ZUUV24GV1
Nguồn điện			V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước			R × C × S	mm	717 x 483 x 230	717 x 483 x 230
Khối lượng tịnh			kg	24,4	24,4	32
Máy nén	Loại	-		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL		900 x 1	900 x 1	1010 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-		R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m		7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m		15	15	20
Quạt	Loại	-		Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m³/phút x SL		28 x 1	28 x 1	50 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		43 x 1	43 x 1	43 x 1
Độ ồn	Chiều lạnh / Chiều sưởi (Danh định)		dB(A)	47 / 52	47 / 52	49 / 52
	Lỗ ống		mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)
Ống kết nối	Hơi		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)
			mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m		5 / 30	5 / 30	5 / 30
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m		15	15	20

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 1 HƯỚNG THỜI

ZTNQ09GULA1 / ZTNQ12GULA1
ZTNW09GULA1 / ZTNW12GULA1

(Đơn vị : mm)

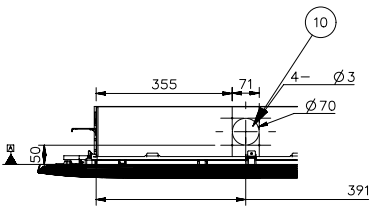
	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lỏng
3	Đầu nối ống xả nước
4	Vị trí lắp dây cáp nguồn và dây tín hiệu
5	Vị trí lắp dây điều khiển từ xa
6	Cửa gió hồi
7	Cửa gió ra
8	Mặt nạ trang trí (Phụ kiện)
9	Ống xả mềm
10	Đầu cấp gió tươi
11	Bộ lọc không khí



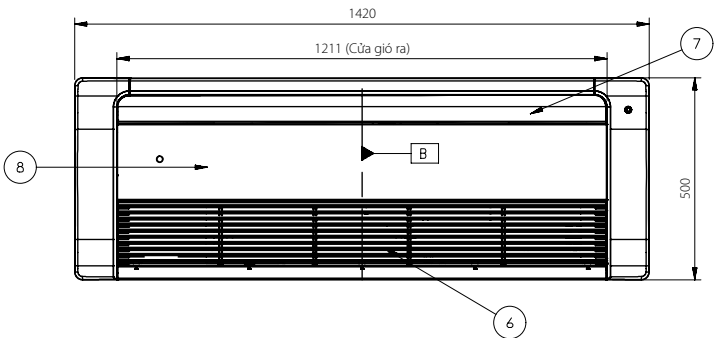
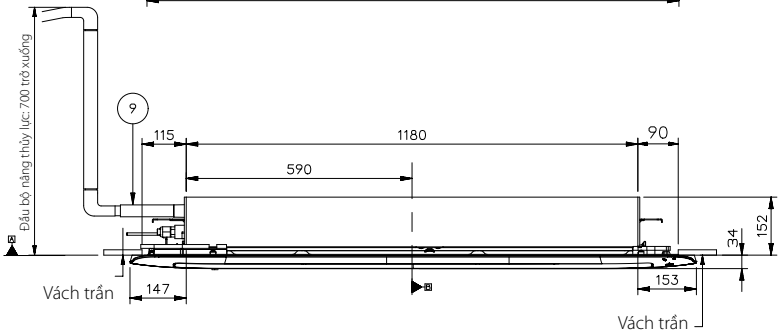
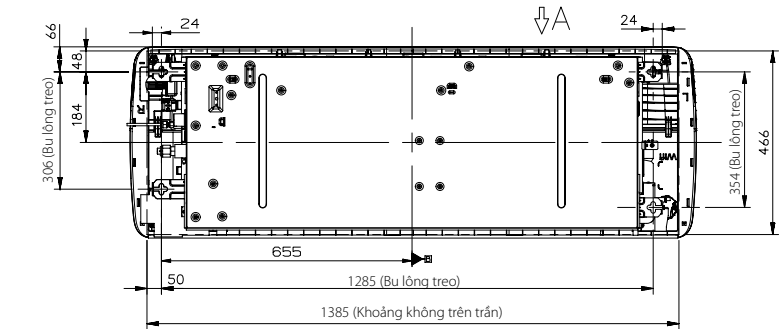
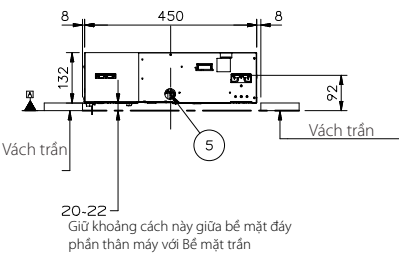
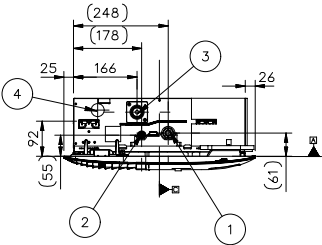
ZTNQ18GTLA1 / ZTNQ24GTLA1
ZTNW18GTLA1 / ZTNW24GTLA1

(Đơn vị : mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lỏng
3	Đầu nối ống xả nước
4	Vị trí lắp dây cáp nguồn và dây tín hiệu
5	Lỗ đi dây cho điều khiển từ xa
6	Cửa gió hồi
7	Cửa gió ra
8	Mặt nạ trang trí (Phụ kiện)
9	Ống xả mềm
10	Đầu cấp gió tươi



CHẾ ĐỘ XEM A
Đầu cấp gió tươi



ĐIỀU HÒA CASSETTE TRÒN



Thiết kế thanh mảnh, nhỏ gọn

Thiết kế nhỏ gọn của Điều hòa cassette tròn LG đem lại không gian trông rộng rãi, yên tâm cho mỗi căn nhà.

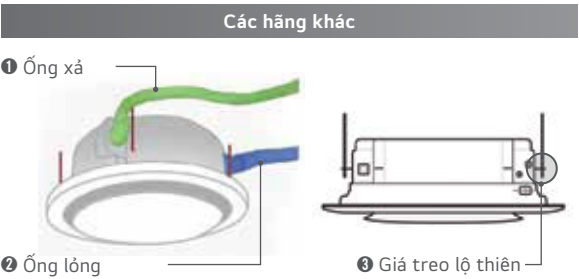


※ Sản phẩm: 36kBtu / 47kBtu



Thiết kế kín đáo

Điều hòa cassette tròn LG mang lại sự hài hòa cũng như tính thẩm mỹ với thiết kế tinh tế.



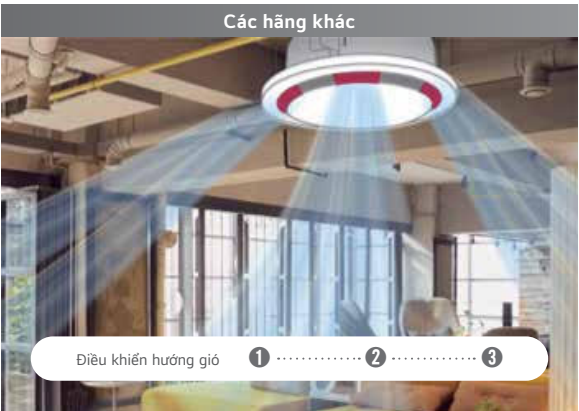
Máy điều hòa không khí này ghi điểm nhờ thiết kế tinh tế, bên cạnh ý tưởng vận hành cân bằng giữa công nghệ tối tân và yếu tố tiện lợi khi sử dụng.

※ Giải thưởng thiết kế Red Dot: Ba cuộc thi thiết kế quốc tế lớn trên thế giới, Hiệp hội thiết kế Đức (2019)
Giải thưởng thiết kế PIN UP: Hiệp hội các nhà thiết kế công nghiệp Hàn Quốc (Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng) (2018)



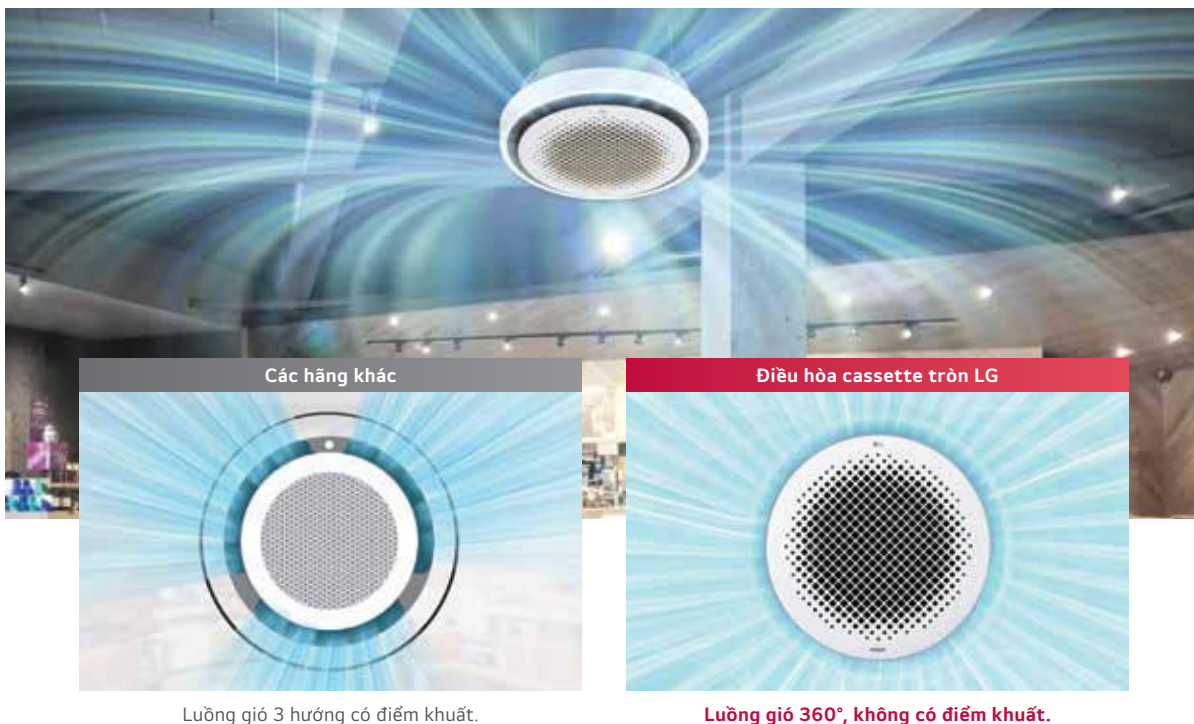
6 bước điều khiển cánh vẫy

Cánh vẫy (Crystal Vane) cho phép điều khiển chính xác theo 6 bước, mang hơi gió lạnh và gió ấm tỏa đến mọi góc phòng.



Luồng gió 360°

Luồng gió 360° này đảm bảo không có điểm khuất và có thể điều khiển độc lập 4 cánh vẫy.



Vận hành êm ái

Điều hòa cassette tròn của LG đem lại không gian yên tĩnh hơn.

Độ ồn



Thư viện
Độ ồn 40dB(A)



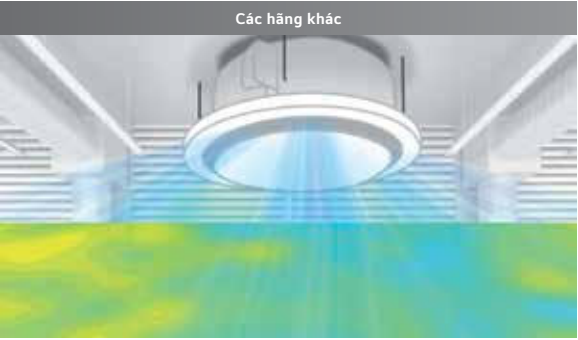
Giao tiếp thông thường
Độ ồn 50dB(A)



* Dựa theo Điều hoà cassette tròn công suất 36 kBTu/h

Làm lạnh nhanh hơn

Lưu lượng gió lớn hơn, tốc độ làm lạnh nhanh hơn 30% so với sản phẩm của các hãng khác.



Cần 18 phút để đạt tới nhiệt độ (Độ cao 1,1 m)

※ Dựa trên kết quả thử nghiệm từ phòng thử nghiệm LG. Minh họa này nhằm mục đích trình bày cho khách hàng.
Môi trường kiểm nghiệm: độ cao 3,2m, chế độ làm lạnh, lưu lượng gió cao, hướng gió ngang, nhiệt độ ban đầu: 33°C, nhiệt độ cài đặt 26°C



Cần 12 phút để đạt tới nhiệt độ (Độ cao 1,1m)

Hộp điều khiển phía ngoài

Hộp điều khiển được bố trí ở cạnh máy, giúp thuận tiện cho việc đấu dây và lắp đặt thuận tiện.



Khó khăn trong việc lắp đặt
Hộp điều khiển bên trong / khó lắp đặt



Lắp đặt thuận tiện
Hộp điều khiển ngay bên ngoài / lắp đặt dễ dàng hơn

Tính năng cảm biến độ ẩm

Tính năng cảm biến độ ẩm được tích hợp sẵn, tạo cảm giác làm mát dễ chịu mà không cần đến bộ điều khiển từ xa có dây.



Cài đặt đơn giản

- ❶ Nhấn nút "Function" (Chức năng) nhiều lần cho đến khi thấy biểu tượng "làm mát dễ chịu" hiện lên



Nút Function (Chức năng)



Biểu tượng Làm mát dễ chịu

- ❷ Nhấn nút "Set" (Đặt)



Nút "Set" (Đặt)



Bộ lọc không khí và Mặt nạ

Chức năng lọc sử dụng bộ lọc 3 bước để làm sạch không khí trong nhà. Ngoài ra, có thể tái sử dụng từng bộ lọc, chỉ cần rửa mà không cần thay thế. Không chỉ vậy, ta còn có thể kiểm tra chất lượng không khí thông qua nhiều thiết bị khác nhau.

Cơ chế hoạt động



※ Tùy chọn lắp đặt bộ lọc không khí. Cơ chế tích điện cho bụi là do tĩnh điện trong không khí.

※ Bộ lọc HEPA thông thường đòi hỏi phải thay thường xuyên.
Điều này đồng nghĩa với chi phí gia tăng để duy trì thiết bị.

Hiệu quả lọc khí được chứng nhận



Làm sạch không khí trong nhà

Loại bỏ 99,9% bụi siêu mịn
(kích thước 50nm, 100nm)

Đèn báo thông minh

Có thể theo dõi chất lượng không khí trong nhà thông qua bộ điều khiển từ xa, đèn LED dần lạnh, hoặc theo dõi từ xa bằng mô-đun Wi-Fi thông qua Điện thoại thông minh.



Tốt

■ Trung bình

Không an toàn

Kém

※ Bảng chỉ số chất lượng không khí (Tiêu chuẩn LG)

Phân cấp	Tốt	Trung bình	Không an toàn	Kém
PM10 (µg/m³)	0 ~ 54	55~ 154	155 ~ 254	255 ~
PM2.5 (µg/m³)	0 ~ 12	13 ~ 35	36 ~ 55	56 ~
PM1.0 (µg/m³)	0 ~ 12	13 ~ 35	36 ~ 55	56 ~



MỘT CHIỀU LẠNH

ĐIỀU HÒA CASSETTE TRÒN

TỔNG QUAN		Btu/h	36K	36K (3 PHA)	46,5K	46,5K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	40,000 / 36,000 / 12,980	40,000 / 36,000 / 12,980	48,950 / 46,500 / 13,800	48,950 / 46,500 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	11.71 / 10.55 / 3.8	11.71 / 10.55 / 3.80	14.33 / 13.63 / 4.05	14.33 / 13.63 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	3,09	3,09	5,01	5,01
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	14,11	4,5	22,9	7,0
EER		w/w	3,41	3,41	2,72	2,72

DẪN LẠNH			ZTNQ36GYLA1	ZTNQ36GYLA1	ZTNQ48GYLA1	ZTNQ48GYLA1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	1,050 x 330 x 1,050	1,050 x 330 x 1,050	1,050 x 330 x 1,050
	Đóng gói	R × C × S	mm	1,137 x 395 x 1,132	1,137 x 395 x 1,132	1,137 x 395 x 1,132
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	30	30	30
	Đóng gói		kg	38,6	38,6	38,6
Loại quạt				3D Turbo Fan	3D Turbo Fan	3D Turbo Fan
Lưu lượng gió	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m ³ /phút		- / 25.0 / 21.0 / 19.0	- / 25.0 / 21.0 / 19.0	- / 29.0 / 25.0 / 21.0
	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
Động cơ quạt	Công suất đầu ra	W x SL		136 x 1	136 x 1	136 x 1
Độ ồn	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)		- / 44/ 40 / 38	- / 44/ 40 / 38	- / 47/ 44 / 40
Ống kết nối	Lồng	mm		Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm		Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)	mm		Ø32 (1-1/4) / Ø25(31/32)	Ø32 (1-1/4) / Ø25(31/32)	Ø32 (1-1/4) / Ø25(31/32)

DẪN NÓNG			ZUUQ36GV1	ZUUQ36LV1	ZUUQ48GV1	ZUUQ48LV1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước			R × C × S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh			kg	58.4	59.4	58.4
Máy nén	Loại	-		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL		2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-		R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m		15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m		40	40	40
Quạt	Loại	-		Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m ³ /phút × SL		60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		124 x 1	124 x 1	124 x 1
Độ ồn	Danh định	dB(A)		57	57	57
Ống kết nối	Lồng	mm		Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm		Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m		5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng			m	30	30	30

ĐIỀU HÒA CASSETTE TRÒN



HAI CHIỀU LẠNH - Sưởi

KẾT HỢP		Btu/h	36K	36K (3 PHA)	46,5K	46,5K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Công suất chilled	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	40,000 / 36,000 / 12,980	40,000 / 36,000 / 12,980	48,950 / 46,500 / 13,800	48,950 / 46,500 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	11.71 / 10.55 / 3.80	11.71 / 10.55 / 3.80	14.33 / 13.63 / 4.05	14.33 / 13.63 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	3,29	3,29	5,01	5,01
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	15,0	4,6	22,9	7,0
EER		w/w	3,21	3,21	2,72	2,72
Công suất chilled	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	37,800 / 36,000 / 15,800	37,800 / 36,000 / 15,800	48,825/ 46,500 / 19,995	48,825/ 46,500 / 19,995
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	11.08 / 10.54 / 4.63	11.08 / 10.54 / 4.63	14.31 / 13.63 / 5.86	14.31 / 13.63 / 5.86
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W	2,71	2,71	3,95	3,95
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	12,3	6,6	18,0	9,6
COP		w/w	3,90	3,90	3,45	3,45

DÀN LẠNH				ZTNW36GYLA1	ZTNW36GYLA1	ZTNW48GYLA1	ZTNW48GYLA1
Nguồn điện				V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	1,050 x 330 x 1,050	1,050 x 330 x 1,050	1,050 x 330 x 1,050	1,050 x 330 x 1,050
	Đóng gói	R × C × S	mm	1,137 x 395 x 1,132	1,137 x 395 x 1,132	1,137 x 395 x 1,132	1,137 x 395 x 1,132
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	30	30	30	30
	Đóng gói		kg	38,6	38,6	38,6	38,6
Loại quạt					3D Turbo Fan	3D Turbo Fan	3D Turbo Fan
Lưu lượng gió				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m³/phút	- / 25.0 / 21.0 / 19.0	- / 25.0 / 21.0 / 19.0
Động cơ quạt	Loại				BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	136 x 1	136 x 1	136 x 1	136 x 1
Độ ồn	Chilled & Sưởi (Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp)		dB(A)	- / 44/ 40 / 38	- / 44/ 40 / 38	- / 47/ 44 / 40	- / 47/ 44 / 40
	Lồng		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
Ống kết nối	Hơi		mm	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø32 (1-1/4) / Ø25(31/32)	Ø32 (1-1/4) / Ø25(31/32)	Ø32 (1-1/4) / Ø25(31/32)	Ø32 (1-1/4) / Ø25(31/32)

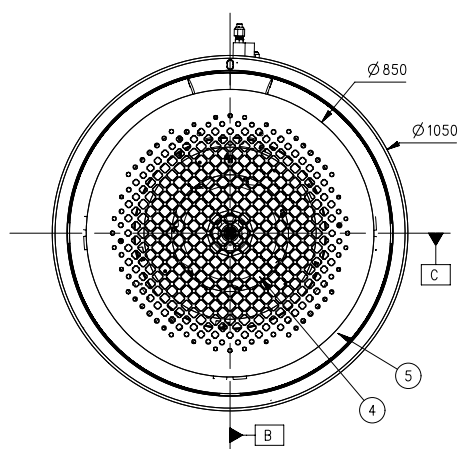
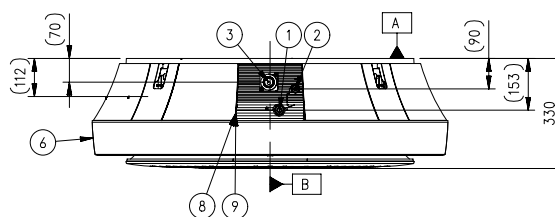
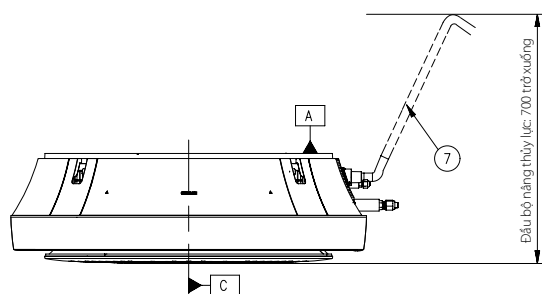
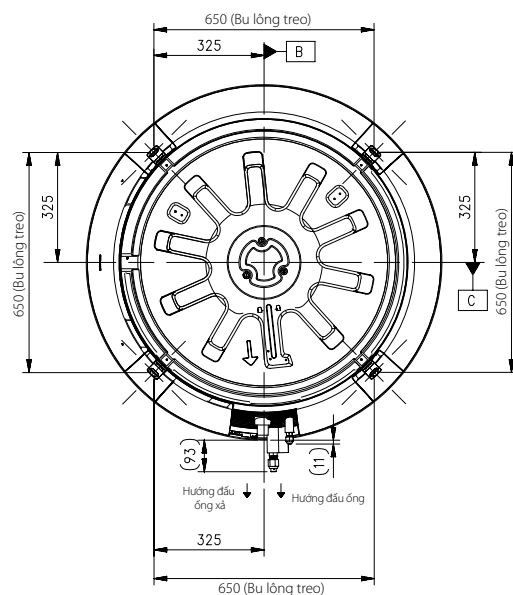
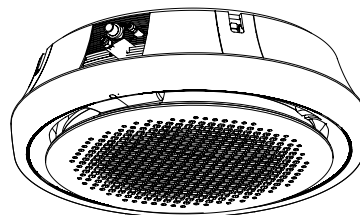
DÀN NÓNG				ZUUW36GV1	ZUUW36LV1	ZUUW48GV1	ZUUW48LV1
Nguồn điện				V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước				R × C × S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh				kg	67	66	67
Máy nén	Loại		-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ		-	BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ		W x SL	2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại		-	R32	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas		m	7,5	7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g/m	40	40	40	40
Quạt	Loại		-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió		m³/phút × SL	60 x 1	60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	195 x 1	195 x 1	195 x 1	195 x 1
Độ ồn	Chilled / Sưởi (Danh định)		dB(A)	52 / 54	52 / 54	52 / 54	52 / 54
	Lồng		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
Ống kết nối	Hơi		mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống				Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng					m	30	30

ĐIỀU HÒA CASSETTE TRÒN

ZTNQ36GYLA1 / ZTNQ48GYLA1
ZTNW36GYLA1 / ZTNW48GYLA1

(Đơn vị : mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lồng
3	Đầu nối ống xả nước
4	Cửa gió hồi
5	Cửa gió ra
6	Vị trí lắp mặt nạ trang trí
7	Ống xả mềm
8	Vị trí lắp cáp điện và dây tín hiệu
9	Vị trí lắp dây cho điều khiển từ xa



ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG



Thiết kế thời trang

Điều hòa tủ đứng mới của LG là lựa chọn nội thất lý tưởng cho không gian hiện đại trong văn phòng hoặc nhà hàng.



Luồng khí mạnh mẽ

Điều hòa tủ đứng mới của LG hoạt động rất hiệu quả ở những khu vực rộng lớn nhờ công suất làm lạnh mạnh mẽ. Tốc độ và lưu lượng gió đầy uy lực, tạo ra luồng gió thổi xa được tới 20m từ máy điều hòa.



Làm lạnh hiệu quả

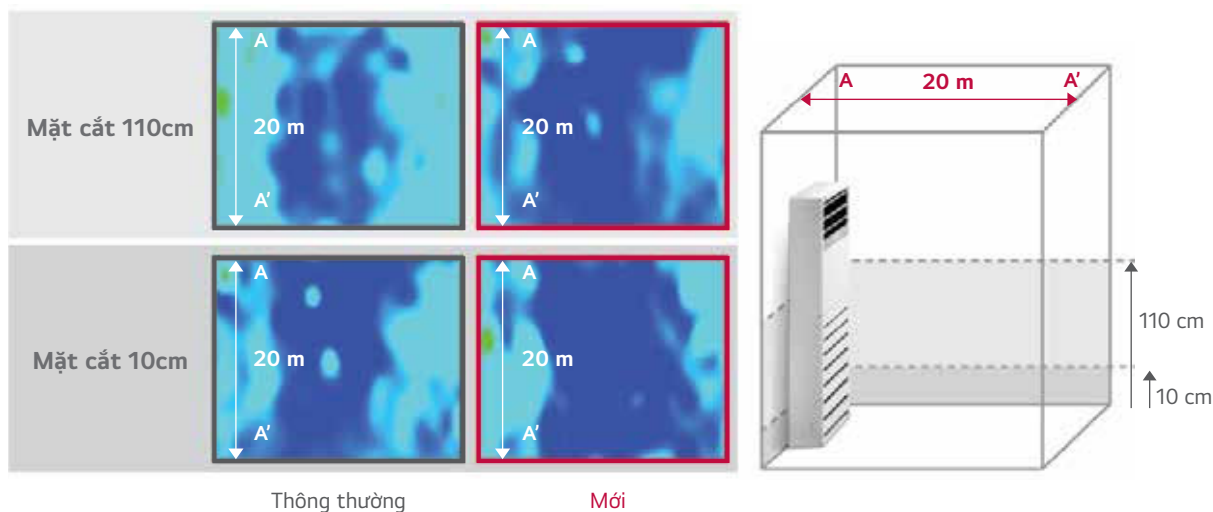
Chức năng làm lạnh nhanh điều chỉnh góc hồi gió tối ưu, nhờ đó đảm bảo năng suất làm lạnh nhanh chóng và mạnh mẽ hơn.

Chế độ làm lạnh nhanh dễ dàng



※ Sản phẩm thực tế có thể khác với hình ảnh minh họa.

Phân phối lượng gió mạnh mẽ và đồng đều



※ Dàn lạnh: 33°C → 24°C / Dàn nóng : 46°C



MỘT CHIỀU LẠNH

ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG

TỔNG QUAN		Btu/h	30K	36K	36K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,150/60	220-240,150/60	380-415,350/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	31,600 / 30,000 / 8,400	40,000 / 36,000 / 10,800	40,000 / 36,000 / 10,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	9.26 / 8.79 / 2.46	11.71 / 10.55 / 3.15	11.71 / 10.55 / 3.15
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	2,79	3,26	3,26
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	12,7	14,9	4,6
EER		w/w	3,15	3,24	3,24

DẪN LẠNH				ZPNQ30GT3A1	ZPNQ36GT3A1	ZPNQ36GT3A1	
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,150/60	220-240,150/60	220-240,150/60	
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	590 x 1,840 x 440	590 x 1,840 x 440	590 x 1,840 x 440	
	Đóng gói	R × C × S	mm	681 x 1,927 x 521	681 x 1,927 x 521	681 x 1,927 x 521	
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		49	49	49	
	Đóng gói	kg		57	57	57	
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan	
Lưu lượng gió				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp m³/phút	33.0 / 30.0 / 26.0 / 22.0	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC	
	Công suất đầu ra			W x SL	224 x 1	224 x 1	224 x 1
Độ ồn				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp dB(A)	-/49/45/41	-/51/49/47	-/51/49/47
Ống kết nối	Lỏng		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	
	Hơi		mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø20, Ø17 / Ø 12.2	Ø20, Ø17 / Ø 12.2	Ø20, Ø17 / Ø 12.2	

DÀN NÓNG			ZUUQ30GV1	ZUUQ36GV1	ZUUQ36LV1
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,150/60	220-240,150/60	380-415,350/60
Kích thước	R × C × S	mm	870 x 650 x 330	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh		kg	39,1	58,4	59,4
Máy nén	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	1500 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	30	40	40
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m³/phút x SL	50 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	124 x 1	124 x 1	124 x 1
Độ ồn	Danh định	dB(A)	57	57	57
Ống kết nối	Lỏng	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m	30	30	30

ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG



MỘT CHIỀU LẠNH

TỔNG QUAN			Btu/h	46,5K	46,5K (3 PHA)	53K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	380-415,3,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h		48,950 / 46,500 / 13,800	48,950 / 46,500 / 13,800	56,500 / 53,000 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW		14.33 / 13.63 / 4.05	14.33 / 13.63 / 4.05	16.54 / 15.53 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW		4,81	4,81	5,61
Dòng điện hoạt động	Danh định	A		21,96	6,7	7,9
EER		w/w		2,83	2,83	2,77

DÀN LẠNH				ZPNQ48GT3A1	ZPNQ48GT3A1	ZPNQ60GT3A1
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	590 x 1,840 x 440	590 x 1,840 x 440	590 x 1,840 x 440
	Đóng gói	R × C × S	mm	681 x 1,927 x 521	681 x 1,927 x 521	681 x 1,927 x 521
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		49	49	49
	Đóng gói	kg		57	57	57
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió		Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m³/phút	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		224 x 1	224 x 1	224 x 1
Độ ồn		Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	-/51/49/47	-/51/49/47	-/51/49/47
Ống kết nối	Lống	mm		Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm		Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)	mm		Ø20, Ø17 / Ø 12.2	Ø20, Ø17 / Ø 12.2	Ø20, Ø17 / Ø 12.2

DÀN NÓNG				ZUUQ48GV1	ZUUQ48LV1	ZUUQ60LV1
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	380-415,3,50/60
Kích thước		R × C × S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh		kg		58.4	59.4	64.8
Máy nén	Loại	-		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL		2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-		R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m		15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m		40	40	40
Quạt	Loại	-		Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m³/phút × SL		60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		124 x 1	124 x 1	124 x 1
Độ ồn		Danh định	dB(A)	57	57	61
Ống kết nối	Lống	mm		Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm		Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m		5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m		30	30	30



MỘT CHIỀU LẠNH

ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG

TỔNG QUAN		Btu/h	98K (3 PHA)	160K (3 PHA)	200K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ, Hz	380-415, 3, 50/60	380-415, 3, 50/60	380-415, 3, 50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	- / 98.000 / 49.000	- / 160.000 / 64.200	- / 200.000 / 79.900
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	- / 28,7 / 14,3	- / 46,9 / 18,8	- / 58,6 / 23,4
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	11,5	16,1	21
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	19,5	22	28,2
EER		w/w	2,50	2,91	2,79

DÀN LẠNH				APNQ100LFA0	APNQ150LNA0	APNQ200LNA0
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240, 1, 50/60	220-240, 1, 50/60	220-240, 1, 50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	1.050 × 1.880 × 495	1.558 × 1.920 × 700	1.558 × 1.920 × 700
	Đóng gói	R × C × S	mm	-	-	-
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		103	237	237
	Đóng gói	kg		-	-	-
Loại quạt				Sirocco	Sirocco	Sirocco
Lưu lượng gió		Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp m³/phút		68 / 61 / - / 50	- / 120 / - / 95	- / 130 / - / 95
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	900 × 1	750 × 2	750 × 2
Độ ồn		Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp dB(A)		58 / 55 / - / 51	- / 64 / - / 57	- / 65 / - / 57
Ống kết nối	Lống	mm		Ø9,52 (3/8)	Ø15,88 (5/8)	Ø15,88 (5/8)
	Hơi	mm		Ø22,2 (7/8)	Ø28,58 (1-1/8)	Ø28,58 (1-1/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)	mm		Ø32 / Ø25	Ø21,0 / Ø17,0	Ø21,0 / Ø17,0

DẪN NÓNG			APUQ100LFA0	APUQ150LNA0	APUQ200LNA0
Nguồn điện		V, Φ, Hz	380-415, 3, 50/60	380-415, 3, 50/60	380-415, 3, 50/60
Kích thước	R × C × S	mm	1.090 × 1.625 × 380	1.240 × 1.680 × 760	1.240 × 1.680 × 760
Khối lượng tịnh		kg	143	270	270
Máy nén	Loại	-	BLDC INV Scroll	Hermetic Motor	Hermetic Motor
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	4.241 × 1	4.200 × 2	4.200 × 2
Môi chất lạnh	Loại	-	R410A	R410A	R410A
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	5	5	5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	61	150	150
Quạt	Loại	-	Propeller	Propeller	Propeller
	Lưu lượng gió	m³/phút × SL	190 × 2	290	290
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	250 × 2	900 × 2	900 × 2
Độ ồn	Danh định	dB(A)	60	64	65
Ống kết nối	Lỗ ống	mm	Ø9,52 (3/8)	Ø15,88 (5/8)	Ø15,88 (5/8)
	Hơi	mm	Ø22,2 (7/8)	Ø28,58 (1-1/8)	Ø28,58 (1-1/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 50	- / 50	- / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m	30	30	30

ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG



MỘT CHIỀU LẠNH
TỐI ƯU

TỔNG QUAN		Btu/h	36K
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,1,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	40,000 / 36,000 / 10,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	11,71 / 10.55 / 3.15
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	3,84
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	17,5
EER		w/w	2,75

DÀN LẠNH				ZPNQ36GT3A1
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	590 x 1,840 x 440
	Đóng gói	R × C × S	mm	681 x 1,927 x 521
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		49
	Đóng gói	kg		57
Loại quạt				Sirocco Fan
Lưu lượng gió	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp m³/phút			37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0
Động cơ quạt	Loại			BLDC
	Công suất đầu ra W x SL			224 x 1
Độ ồn	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp dB(A)			-/51/49/47
Ống kết nối	Lỏng	mm		Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm		Ø 15.88 (6/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)	mm		Ø20, Ø17 / Ø 12.2

DÀN NÓNG				ZUUQ36GE1
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60
Kích thước		R × C × S		870 x 650 x 330
Khối lượng tịnh		kg		39.1
Máy nén	Loại		Twin Rotary	
	Loại động cơ		BLDC	
	Công suất đầu ra động cơ		W x SL	
Môi chất lạnh	Loại		R32	
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas		m	
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g/m	
Quạt	Loại		Axial Fan	
	Lưu lượng gió		m³/phút × SL	
Động cơ quạt	Loại		BLDC	
	Công suất đầu ra		W x SL	
Độ ồn		Danh định		dB(A)
Ống kết nối	Loại		mm	
	Hơi		mm	
Chiều dài đường ống		Tối thiểu/Tối đa		m
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m		



HAI CHIỀU LẠNH - SỬỞI

ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG

KẾT HỢP		Btu/h	30K	36K	36K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,150/60	220-240,150/60	380-415,3,50/60
Công suất chiều lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	31,600 / 30,000 / 8,400	40,000 / 36,000 / 10,800	40,000 / 36,000 / 10,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	9.26 / 8.79 / 2.46	11.71 / 10.55 / 3.15	11.71 / 10.55 / 3.15
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	2,59	3,26	3,26
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	11,8	14,9	4,6
EER		w/w	3,4	3,24	3,24
Công suất chiều sưởi	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	28,080 / 26000 / 12,740	37,800 / 36,000 / 15,800	37,800 / 36,000 / 15,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	8.23 / 7.62 / 3.73	11.08 / 10.55 / 4.63	11.08 / 10.55 / 4.63
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W	1,90	2,82	2,82
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	8,7	12,9	4,0
COP		w/w	4,00	3,74	3,74

DÀN LẠNH				ZPNW30GT3A1	ZPNW36GT3A1	ZPNW36GT3A1	
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,150/60	220-240,150/60	220-240,150/60	
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	590 x 1,840 x 440	590 x 1,840 x 440	590 x 1,840 x 440	
	Đóng gói	R × C × S	mm	681 x 1,927 x 521	681 x 1,927 x 521	681 x 1,927 x 521	
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		49	49	49	
	Đóng gói	kg		57	57	57	
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan	
Lưu lượng gió		Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp		m³/phút	33.0 / 30.0 / 26.0 / 22.0	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC	
	Công suất đầu ra			W x SL	224 x 1	224 x 1	224 x 1
Độ ồn		Chiều lạnh & Chiều sưởi (Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp)		dB(A)	-/49/45/41	-/51/49/47	-/51/49/47
Ống kết nối	Lỏng	mm		Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	
	Hơi	mm		Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø20, Ø17 / Ø 12.2	Ø20, Ø17 / Ø 12.2	Ø20, Ø17 / Ø 12.2	

DÀN NÓNG			ZU UW30GV1	ZU UW36GV1	ZU UW36LV1
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,150/60	220-240,150/60	380-415,3,50/60
Kích thước	R × C × S	mm	870 x 650 x 330	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh		kg	42	67	66
Máy nén	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	1500 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	40	40	40
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m³/phút × SL	50 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	85 x 1	195 x 1	195 x 1
Độ ồn	Chiều lạnh / Chiều sưởi (Danh định)	dB(A)	52 / 54	52 / 54	52 / 54
Ống kết nối	Lỏng	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m	30	30	30

ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG



HAI CHIỀU LẠNH - SƯỞI

KẾT HỢP		Btu/h	46,5K	46,5K (3 PHA)	53K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	380-415,3,50/60
Công suất chiều lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	48,950 / 46,500 / 13,800	48,950 / 46,500 / 13,800	56,500 / 53,000 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	14.33 / 13.63 / 4.05	14.33 / 13.63 / 4.05	16.54 / 15.52 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	4,81	4,81	5,61
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	22,0	6,7	7,9
EER		w/w	2,83	2,83	2,77
Công suất chiều sưởi	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	48,825/ 46,500 / 19,995	48,825/ 46,500 / 19,995	51,450 / 49000 / 21,070
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	14.31 / 13.63 / 5.86	14.31 / 13.63 / 5.86	15.08 / 14.36 / 6.18
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W	4,18	4,18	4,45
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	19,1	5,9	6,2
COP		w/w	3,26	3,26	3,23

DÀN LẠNH				ZPNW48GT3A1	ZPNW48GT3A1	ZPNW60GT3A1
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	590 x 1,840 x 440	590 x 1,840 x 440	590 x 1,840 x 440
	Đóng gói	R × C × S	mm	681 x 1,927 x 521	681 x 1,927 x 521	681 x 1,927 x 521
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		49	49	49
	Đóng gói	kg		57	57	57
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió		Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m³/phút	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0	37.0 / 33.0 / 26.0 / 24.0
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		224 x 1	224 x 1	224 x 1
Độ ồn		Chiều lạnh & Chiều sưởi (Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp)	dB(A)	-/51/49/47	-/51/49/47	-/51/49/47
Ống kết nối	Lỏng	mm		Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm		Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)	mm		Ø20, Ø17 / Ø 12.2	Ø20, Ø17 / Ø 12.2	Ø20, Ø17 / Ø 12.2

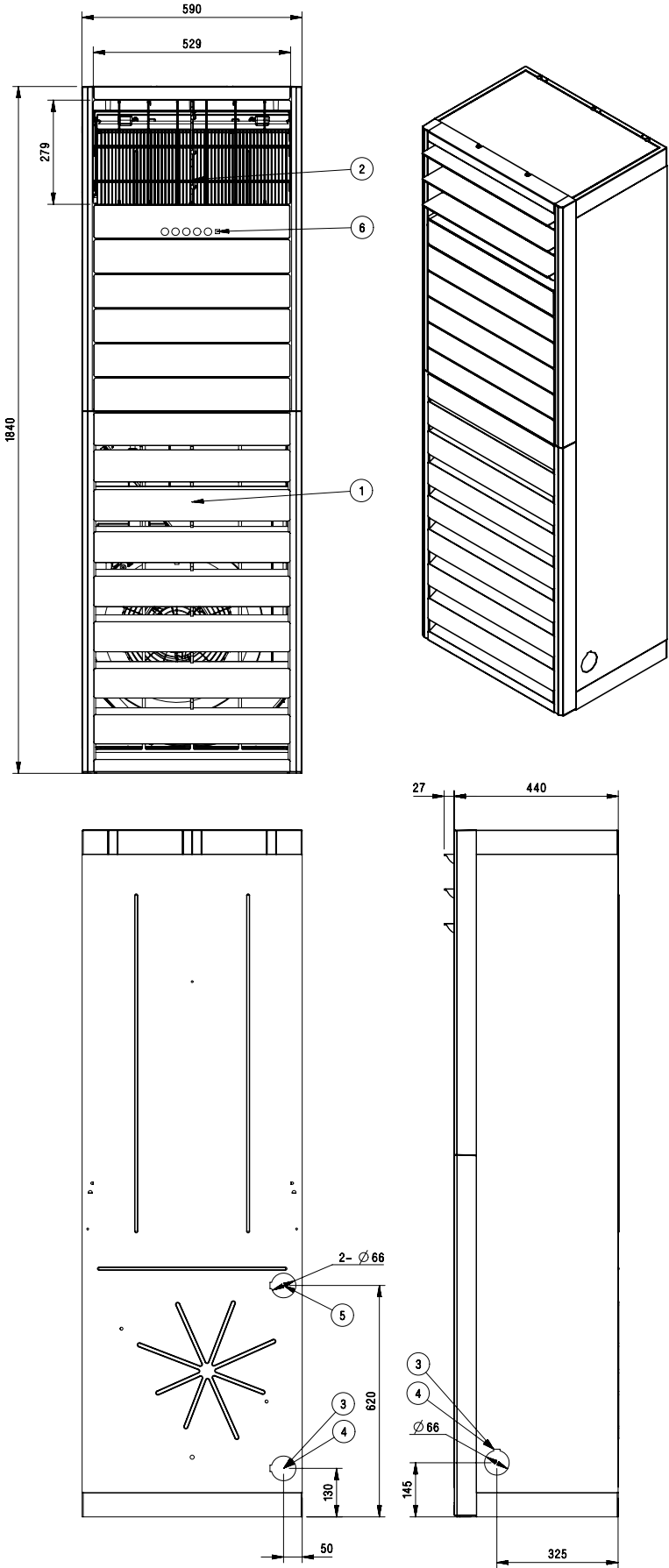
DÀN NÓNG				ZU UW48GV1	ZU UW48LV1	ZU UW60LV1
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	380-415,3,50/60
Kích thước		R × C × S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh		kg		67	66	66
Máy nén	Loại	-		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL		2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-		R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m		7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m		40	40	40
Quạt	Loại	-		Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m³/phút x SL		60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		195 x 1	195 x 1	195 x 1
Độ ồn		Chiều lạnh / Chiều sưởi (Danh định)	dB(A)	52 / 54	52 / 54	52 / 54
Ống kết nối	Lỏng	mm		Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm		Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
Chiều dài đường ống		Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng			m	30	30	30

ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG

ZPNQ30GT3A1 / ZPNQ36GT3A1 / ZPNQ48GT3A1 / ZPNQ60GT3A1
ZPNW30GT3A1 / ZPNW36GT3A1 / ZPNW48GT3A1 / ZPNW60GT3A1

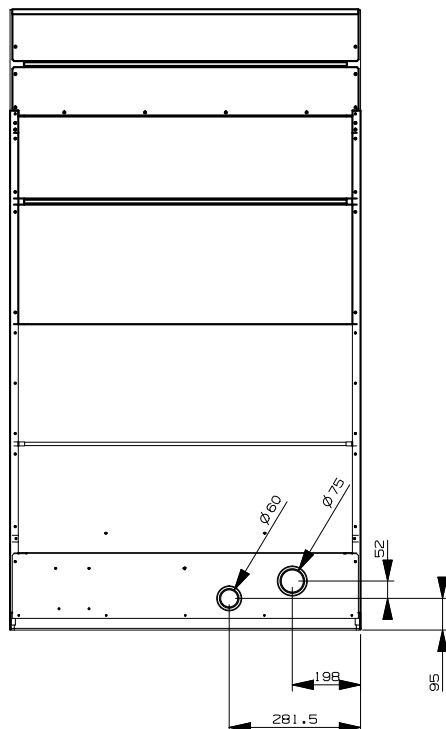
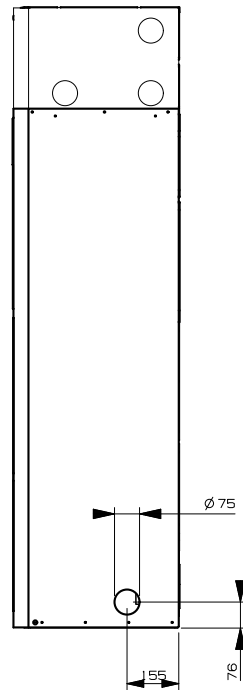
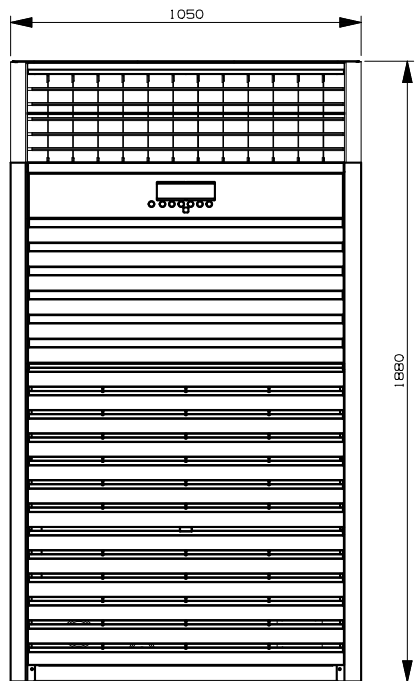
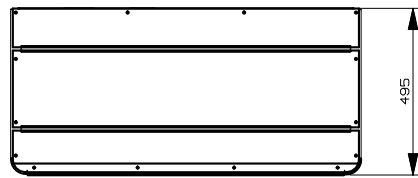
(Đơn vị : mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Tấm lưới cửa gió hồi
2	Cửa gió ra
3	Vị trí lắp ống
4	Vị trí lắp dây điện
5	Vị trí lắp ống xả
6	Mắt nhận tín hiệu của bộ điều khiển từ xa



ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG

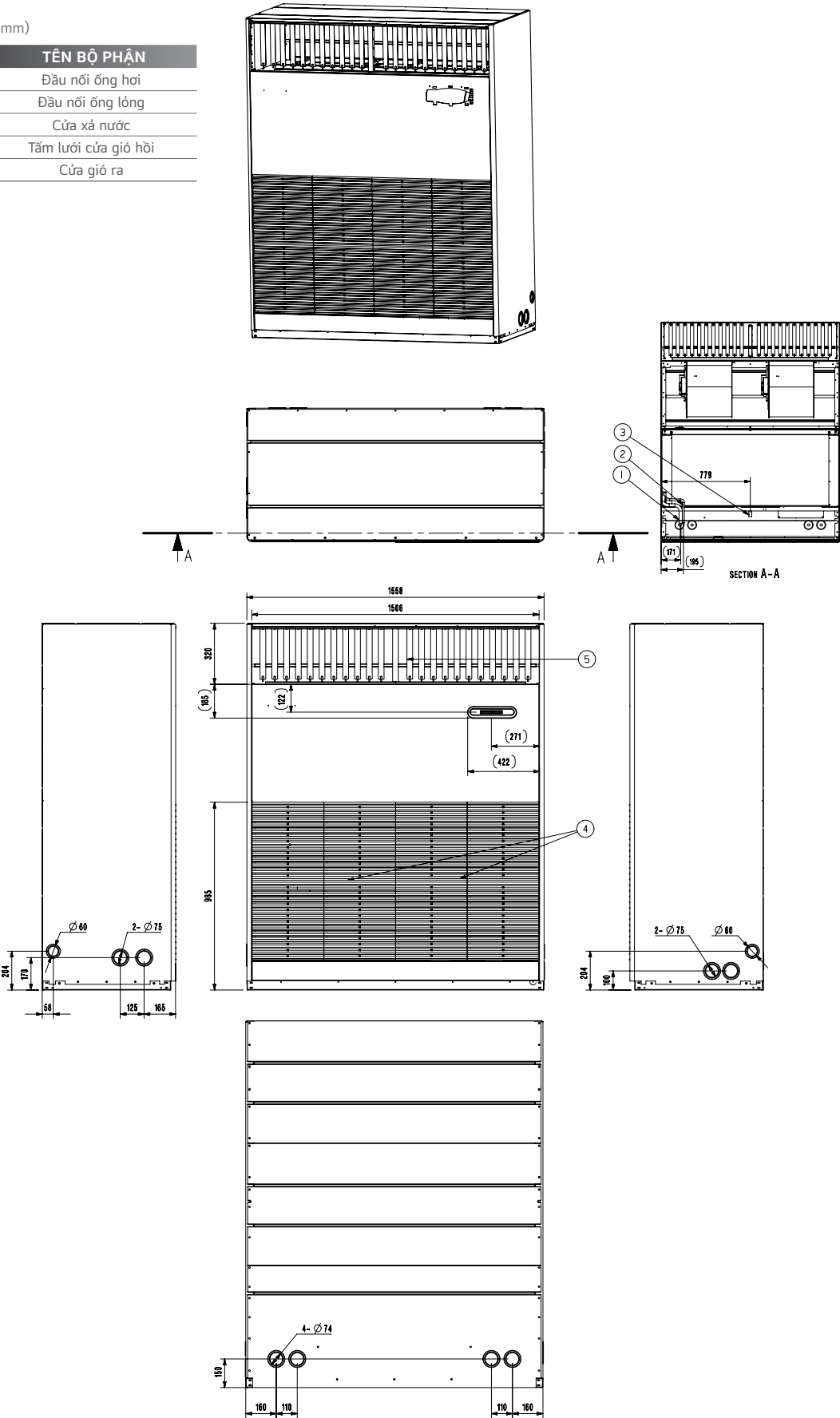
APNQ100LFA0



APNQ150LNA0 / APNQ200LNA0

(Đơn vị : mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lỏng
3	Cửa xả nước
4	Tấm lưới cửa gió hồi
5	Cửa gió ra

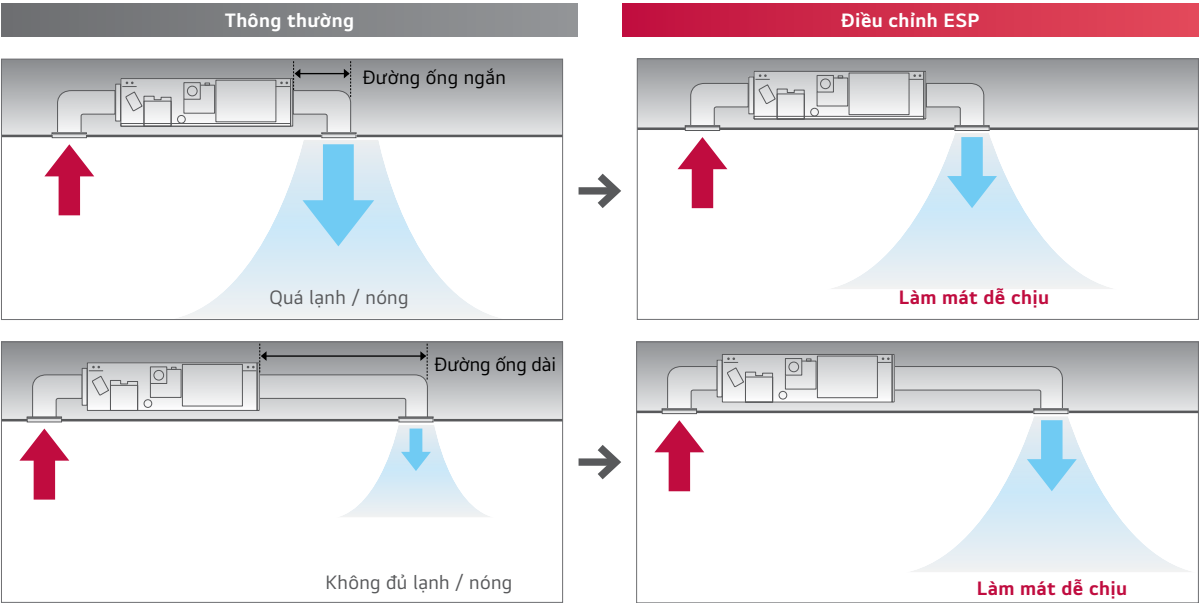


ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỒI ỐNG GIÓ



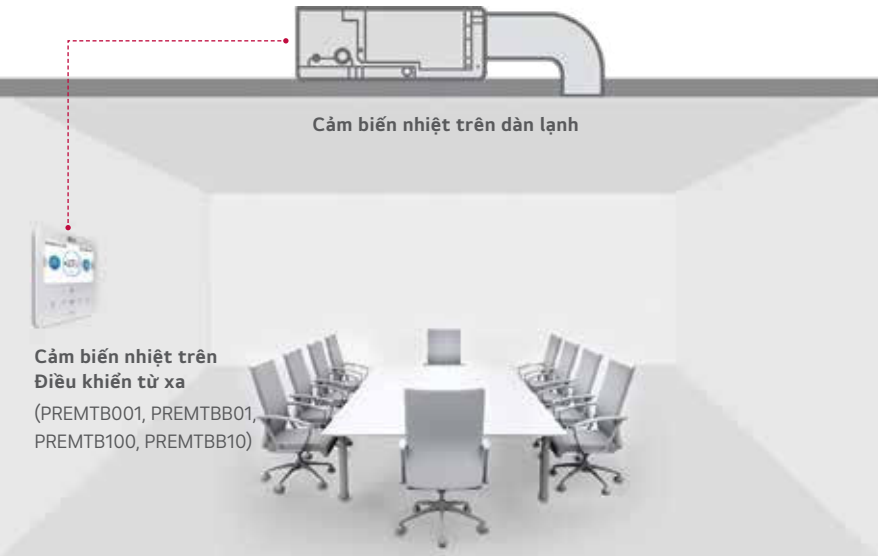
Điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài (ESP)

Người dùng có thể dễ dàng tùy chọn lưu lượng gió thông qua bộ điều khiển từ xa với chức năng điều chỉnh ESP. Động cơ BLDC có khả năng điều khiển tốc độ quạt lẫn lưu lượng khí mà không cần thêm phụ kiện nào.



Điều chỉnh bằng hai cảm biến nhiệt

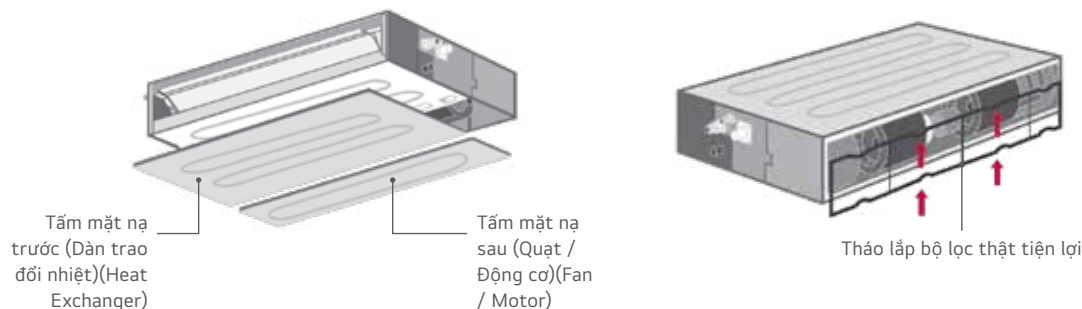
Bạn có thể kiểm tra nhiệt độ trong nhà bằng cảm biến nhiệt trong bộ điều khiển từ xa, cũng như ngay trên dàn lạnh. Có khả năng sẽ có khác biệt đáng kể giữa nhiệt độ không khí trên trần và dưới sàn nhà. Sử dụng hai cảm biến nhiệt sẽ giúp điều tiết nhiệt độ không khí trong nhà, giúp cho không gian sống dễ chịu hơn.



So sánh nhiệt độ cảm nhận được từ các vị trí khác nhau, từ đó tự động chọn nhiệt độ tối ưu cho người sử dụng.

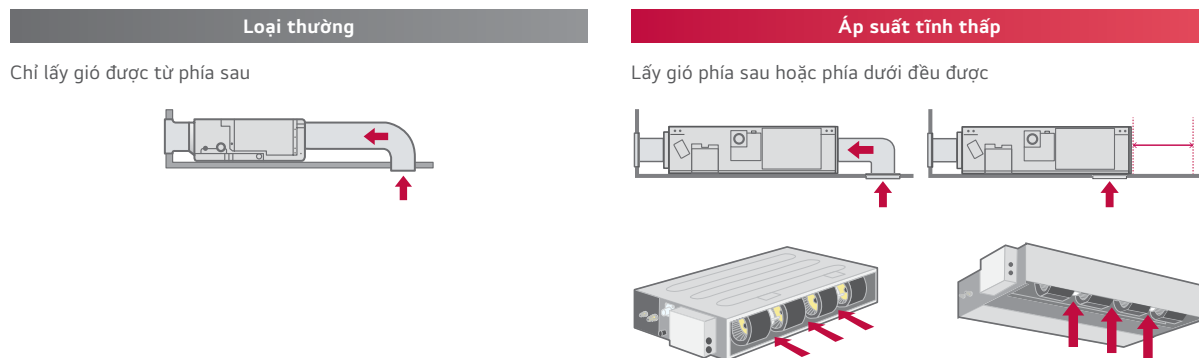
Thuận tiện sử dụng và bảo trì

Người sử dụng không cần thiết phải tháo rời toàn bộ tấm mặt nạ để bảo trì; vì tấm mặt nạ được chia làm 2 phần: một phần cho dàn trao đổi nhiệt và phần còn lại cho quạt / động cơ. Người sử dụng có thể dễ dàng tháo và lắp lại bộ lọc vào khoảng trống còn lại.



Lắp đặt linh hoạt (Áp suất tĩnh thấp)

Điều hòa âm trần nổi ống gió áp suất tĩnh thấp cho phép lấy gió từ phía sau hoặc phía dưới đều được, tùy vào điều kiện lắp đặt.



Áp suất tĩnh thấp

MỘT CHIỀU LẠNH

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỔI ỒNG GIÓ



TỔNG QUAN		Btu/h	9K	12K	18K	24K
Nguồn điện		V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	10,900 / 9,000 / 4,260	13,200 / 12,000 / 4,960	20,500 / 18,000 / 4,800	27,000 / 24,000 / 6,480
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	3.19 / 2.64 / 1.25	3.87 / 3.51 / 1.45	6.01 / 5.27 / 1.40	7.91 / 7.03 / 1.9
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	0,75	1,06	1,80	2,07
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	3,4	4,8	8,2	9,5
EER		w/w	3,52	3,31	2,93	3,40

DÀN LẠNH				ZBNQ09GL1D1	ZBNQ12GL2D1	ZBNQ18GL2D1	ZBNQ24GL3D1
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	700 x 190 x 700	900 x 190 x 700	900 x 190 x 700	1,100 x 190 x 700
	Đóng gói	R × C × S	mm	862 x 255 x 781	1,062 x 255 x 781	1,062 x 255 x 781	1,262 x 255 x 781
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		17,5	23	23	27
	Đóng gói	kg		20,5	28	28	31
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp		m ³ /phút	- / 9.0 / 7.0 / 5.5	- / 10.0 / 8.5 / 7.0	- / 15.0 / 12.5 / 10.0	- / 20.0 / 16.0 / 12.0
Áp suất tĩnh ngoài			Pa	20	20	40	40
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	19 x 1	19 x 1 + 5 x 1	19 x 1 + 5 x 1	19 x 2
Độ ồn	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp		dB(A)	- / 30 / 26 / 23	- / 31 / 28 / 27	- / 36 / 34 / 31	- / 39 / 35 / 32
	Lồng		mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)
Ống kết nối	Hơi		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

DÀN NÓNG			ZUUQ09GV1	ZUUQ12GV1	ZUUQ18GV1	ZUUQ24GV1
Nguồn điện		V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	R × C × S	mm	717 x 483 x 230	717 x 483 x 230	770 x 545 x 288	870 x 650 x 330
Khối lượng tịnh		kg	23,1	23,1	27,9	39,1
	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
Máy nén	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	900 x 1	900 x 1	1010 x 1	1500 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	15	15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	15	15	15	30
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m ³ /phút x SL	50 x 1	50 x 1	50 x 1	50 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	43 x 1	43 x 1	43 x 1	85 x 1
Độ ồn	Danh định	dB(A)	47	47	55	57
Ống kết nối	Lỗ ống	mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 30	5 / 30	5 / 30	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m	15	15	20	30

Áp suất tĩnh Trung bình/Cao

MỘT CHIỀU LẠNH



TỔNG QUAN		Btu/h	18K	24K	30K	36K
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	20,500 / 18,000 / 5,400	27,000 / 24,000 / 7,200	34,000 / 30,000 / 11,480	40,000 / 36,000 / 10,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	6.01 / 5.27 / 1.58	7.91 / 7.03 / 2.11	9.95 / 8.79 / 3.36	11.71 / 10.55 / 3.15
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	1,65	2,07	2,64	2,95
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	7,5	9,5	12,1	13,5
EER		w/w	3,20	3,40	3,33	3,58

DÀN LẠNH				ZBNQ18GM1D1	ZBNQ24GM1D1	ZBNQ30GM3D1	ZBNQ36GM3D1
Nguồn điện				V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	900 x 270 x 700	900 x 270 x 700	1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700
	Đóng gói	R × C × S	mm	1,100 x 338 x 773	1,100 x 338 x 773	1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	24,6	25	36	36
	Đóng gói		kg	29,1	30	42,5	42,5
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m³/phút	- / 16.5 / 14.5 / 13.0	- / 18.0 / 16.5 / 14.0
Áp suất tĩnh ngoài				Pa	59	59	59
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	136.5 x 1	136.5 x 1	154 x 1	154 x 1
Độ ồn				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	- / 34.0 / 32.0 / 30.0	- / 37 / 35 / 32
Ống kết nối	Lồng		mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi		mm	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

DÀN NÓNG			ZUUQ18GV1	ZUUQ24GV1	ZUUQ30GV1	ZUUQ36GV1
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	R × C × S	mm	770 x 545 x 288	870 x 650 x 330	870 x 650 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh		kg	27,9	39,1	39,1	58,4
Máy nén	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	1010 x 1	1500 x 1	1500 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	15	15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	15	30	30	40
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m³/phút × SL	50 x 1	50 x 1	50 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	43 x 1	85 x 1	85 x 1	124 x 1
Độ ồn	Danh định	dB(A)	55	57	57	57
Ống kết nối	Lồng	mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 30	5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m	20	30	30	30

Áp suất tĩnh Trung bình/Cao

MỘT CHIỀU LẠNH

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỘI ÔNG GIÒ



TỔNG QUAN		Btu/h	36K (3 PHA)	42K	42K (3 PHA)	46,5K
Nguồn điện		V, Φ , Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	40,000 / 36,000 / 10,800	44,100 / 42,000 / 12,600	44,100 / 42,000 / 12,600	48,950 / 46,500 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	11.71 / 10.55 / 3.15	12.92 / 12.31 / 3.69	12.92 / 12.31 / 3.69	14.33 / 13.63 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	2,95	3,85	3,85	4,37
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	4,1	17,6	5,4	20,0
EER		w/w	3,58	3,20	3,20	3,12

DÀN LẠNH			ZBNQ36GM3D1	ZBNQ42GM3D1	ZBNQ42GM3D1	ZBNQ48GM3D1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700
	Đóng gói	R × C × S	mm	1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	36	41,8	41,8
	Đóng gói		kg	42,5	48,2	48,2
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió			Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m ³ /phút	- / 30.0 / 25.0 / 20.0	- / 40.0 / 34.0 / 28.0
Áp suất tĩnh ngoài				Pa	59	59
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		154 x 1	400 x 1	400 x 1
Độ ồn	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp			dB(A)	- / 36 / 33 / 31	- / 38 / 36 / 34
	Lồng			mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
Ống kết nối	Hơi			mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)			mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

DÀN NÓNG			ZUUQ36LV1	ZUUQ42GV1	ZUUQ42LV1	ZUUQ48GV1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Kích thước			R × C × S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh			kg	59.4	58.4	59.4
Máy nén	Loại	-		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL		2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-		R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m		15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m		40	40	40
Quạt	Loại	-		Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m ³ /phút × SL		60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		124 x 1	124 x 1	124 x 1
Độ ồn			Danh định	dB(A)	57	57
Ống kết nối	Lồng			mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi			mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m		5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng			m	30	30	30

Áp suất tĩnh Trung bình/Cao

MỘT CHIỀU LẠNH



TỔNG QUAN		Btu/h	46,5K (3 PHA)	54K	54K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ, Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Công suất lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	48,950 / 46,500 / 13,800	57,000 / 54,000 / 13,800	57,000 / 54,000 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	14.33 / 13.63 / 4.05	16.70 / 15.83 / 4.05	16.70 / 15.83 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	4,37	5,58	5,58
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	6,1	24,4	7,8
EER		w/w	3,12	2,84	2,84

DÀN LẠNH				ZBNQ48GM3D1	ZBNQ60GM3D1	ZBNQ60GM3D1
Nguồn điện				V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700
	Đóng gói	R × C × S	mm	1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	41,8	41,8	41,8
	Đóng gói		kg	48,2	48,2	48,2
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m³/phút	- / 40.0 / 34.0 / 28.0
Áp suất tĩnh ngoài				Pa	59	59
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	400 x 1	400 x 1	400 x 1
Độ ồn	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp		dB(A)	- / 38 / 36 / 34	- / 46 / 44 / 42	- / 46 / 44 / 42
	Lồng		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
Ống kết nối	Hơi		mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

DÀN NÓNG				ZUUQ48LV1	ZUUQ60GV1	ZUUQ60LV1
Nguồn điện				V, Φ, Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước				R × C × S	mm	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh				kg	59.4	65.4
Máy nén	Loại		-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ		-	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ		W x SL	2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại		-	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas		m	15	15	15
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống		g/m	40	40	40
Quạt	Loại		-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió		m³/phút × SL	60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	124 x 1	124 x 1	124 x 1
Độ ồn	Danh định		dB(A)	57	61	61
	Lồng		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi		mm	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)	Ø 15.88 (6/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa		m	5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng				m	30	30

Áp suất tĩnh Thấp



HAI CHIỀU LẠNH - SƯỞI

KẾT HỢP		Btu/h	9K	12K	18K	24K
Nguồn điện		V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Công suất chiều lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	10,900 / 9,000 / 4,260	13,200 / 12,000 / 4,960	20,500 / 18,000 / 4,800	27,000 / 24,000 / 6,480
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	3.19 / 2.64 / 1.25	3.87 / 3.51 / 1.45	6.01 / 5.28 / 1.40	7.91 / 7.03 / 1.9
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	0,75	1,03	1,86	2,32
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	3,4	4,7	8,5	10,6
EER		w/w	3,52	3,41	2,84	3,03
Công suất chiều sưởi	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	10,170 / 9,000 / 3,420	14,160 / 12,000 / 4,800	19,080 / 18,000 / 6,300	25,920 / 24,000 / 11,760
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	2.98 / 2.64 / 1.00	4.15 / 3.52 / 1.41	5.59 / 5.28 / 1.85	7.60 / 7.03 / 3.45
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W	0,72	0,88	1,54	1,94
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	3,3	4,0	7,0	8,9
COP		w/w	3,66	4,00	3,43	3,63

DÀN LẠNH			ZBNW09GL1D1	ZBNW12GL2D1	ZBNW18GL2D1	ZBNW24GL3D1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	700 x 190 x 700	900 x 190 x 700	900 x 190 x 700
	Đóng gói	R × C × S	mm	862 x 255 x 781	1,062 x 255 x 781	1,062 x 255 x 781
Trọng lượng máy	Thân máy	kg	17,5	23	23	27
	Đóng gói	kg	20,5	28	28	31
Loại quạt			Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m ³ /phút	- / 9.0 / 7.0 / 5.5	- / 10.0 / 8.5 / 7.0	- / 15.0 / 12.5 / 10.0	- / 20.0 / 16.0 / 12.0
Áp suất tĩnh ngoài			Pa	20	20	40
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	19 x 1	19 x 1 + 5 x 1	19 x 1 + 5 x 1	19 x 2
Độ ồn			Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	- / 30 / 26 / 23	- / 31 / 28 / 27
Ống kết nối	Lồng	mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (5/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)	mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

DÀN NÓNG			ZU UW09GV1	ZU UW12GV1	ZU UW18GV1	ZU UW24GV1
Nguồn điện			V, Φ , Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước			R × C × S	mm	717 x 483 x 230	717 x 483 x 230
Khối lượng tịnh			kg	24,4	24,4	32
Máy nén	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	900 x 1	900 x 1	1010 x 1	1500 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	7,5	7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	15	15	20	40
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m ³ /phút × SL	28 x 1	28 x 1	50 x 1	50 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	43 x 1	43 x 1	43 x 1	85 x 1
Độ ồn			Chiều lạnh / Chiều sưởi (Danh định)	dB(A)	47 / 52	47 / 52
Ống kết nối	Lồng	mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (5/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 30	5 / 30	5 / 30	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng			m	15	15	20

Áp suất tĩnh Trung bình/Cao

HAI CHIỀU LẠNH - SƯỞI



KẾT HỢP		Btu/h	18K	24K	30K
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Công suất chiều lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	20,500 / 18,000 / 5,400	27,000 / 24,000 / 7,200	34,000 / 30,000 / 11,480
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	6.01 / 5.28 / 1.58	7.91 / 7.03 / 2.11	9.95 / 8.79 / 3.36
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	1,76	2,16	2,64
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	8,0	9,9	12,1
EER		w/w	3,00	3,26	3,33
Công suất chiều sưởi	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	19,080 / 18,000 / 6,300	25,920 / 24,000 / 11,760	28,080 / 26,000 / 12,740
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	5.59 / 5.28 / 1.85	7.60 / 7.03 / 3.45	8.23 / 7.62 / 3.73
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W	1,6	1,94	1,98
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	7,3	8,9	9,0
COP		w/w	3,30	3,63	3,85

DÀN LẠNH				ZBNW18GM1D1	ZBNW24GM1D1	ZBNW30GM3D1		
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60		
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	900 x 270 x 700	900 x 270 x 700	1,250 x 360 x 700		
	Đóng gói	R × C × S	mm	1,100 x 338 x 773	1,100 x 338 x 773	1,450 x 428 x 773		
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		24.6	25	36		
	Đóng gói	kg		29.1	30	42,5		
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan		
Lưu lượng gió				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m³/phút	- / 16.5 / 14.5 / 13.0	- / 18.0 / 16.5 / 14.0	- / 30.0 / 25.0 / 20.0
Áp suất tĩnh ngoài				Pa	59	59	59	
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC		
	Công suất đầu ra			W x SL	136.5 x 1	136.5 x 1	154 x 1	
Độ ồn				Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	- / 34.0 / 32.0 / 30.0	- / 37 / 35 / 32	- / 36 / 33 / 31
Ống kết nối	Lồng	mm		Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)		
	Hơi	mm		Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)		
	Nước xả (O.D. / I.D.)			mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	

DÀN NÓNG			ZU UW18GV1	ZU UW24GV1	ZU UW30GV1
Nguồn điện		V, Φ, Hz	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	R × C × S	mm	770 x 545 x 288	870 x 650 x 330	870 x 650 x 330
Khối lượng tịnh		kg	32	42	42
Máy nén	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	1010 x 1	1500 x 1	1500 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	20	40	40
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m³/phút × SL	50 x 1	50 x 1	50 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	43 x 1	85 x 1	85 x 1
Độ ồn	Chiều lạnh / Chiều sưởi (Danh định)	dB(A)	49 / 52	52 / 54	52 / 54
Ống kết nối	Lồng	mm	Ø 6.35 (1/4)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 12.7 (1/2)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 30	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m	20	30	30

Áp suất tĩnh Trung bình/Cao

HAI CHIỀU LẠNH - SỬỞI

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỘI ÔNG GIÓ



KẾT HỢP		Btu/h	36K	36K (3 PHA)	42K
Nguồn điện	V, Φ , Hz		220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60
Công suất chiều lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu Btu/h		40,000 / 36,000 / 10,800	40,000 / 36,000 / 10,800	44,100 / 42,000 / 12,600
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu kW		11.71 / 10.55 / 3.15	11.71 / 10.55 / 3.15	12.92 / 12.31 / 3.69
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định kW		2,97	2,97	3,85
Dòng điện hoạt động	Danh định A		13,6	4,2	17,6
EER	w/w		3,55	3,55	3,20
Công suất chiều sưởi	Tối đa / Danh định / Tối thiểu Btu/h		37,800 / 36,000 / 15,800	37,800 / 36,000 / 15,800	44,100 / 42,000 / 18,060
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu kW		11.08 / 10.55 / 4.63	11.08 / 10.55 / 4.63	12.92 / 12.31 / 5.29
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định W		2,76	2,76	3,33
Dòng điện hoạt động	Danh định A		12,6	3,9	15,2
COP	w/w		3,82	3,82	3,70

DÀN LẠNH				ZBNW36GM3D1	ZBNW36GM3D1	ZBNW42GM3D1
Nguồn điện	V, Φ , Hz			220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy R × C × S mm			1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700
	Đóng gói R × C × S mm			1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773
Trọng lượng máy	Thân máy kg			36	36	41.8
	Đóng gói kg			42,5	42,5	48.2
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp m ³ /phút			- / 30.0 / 25.0 / 20.0	- / 30.0 / 25.0 / 20.0	- / 40.0 / 34.0 / 28.0
Áp suất tĩnh ngoài	Pa			59	59	59
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra W x SL			154 x 1	154 x 1	400 x 1
Độ ồn	Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp dB(A)			- / 36 / 33 / 31	- / 36 / 33 / 31	- / 38 / 36 / 34
Ống kết nối	Lỗ mm			Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi mm			Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.) mm			Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

DÀN NÓNG				ZUUV36GV1	ZUUV36LV1	ZUUV42GV1
Nguồn điện	V, Φ , Hz			220-240,1,50/60	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	R × C × S mm			950 x 834 x 330	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh	kg			67	66	67
Máy nén	Loại	-		Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ W x SL			2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-		R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas m			7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống g/m			40	40	40
Quạt	Loại	-		Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió m ³ /phút × SL			60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra W x SL			195 x 1	195 x 1	195 x 1
Độ ồn	Chiều lạnh / Chiều sưởi (Danh định) dB(A)			52 / 54	52 / 54	52 / 54
Ống kết nối	Lỗ mm			Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi mm			Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa m			5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng	m			30	30	30

Áp suất tĩnh Trung bình/Cao

HAI CHIỀU LẠNH - SƯỞI



KẾT HỢP		Btu/h	42K (3 PHA)	46,5K	46,5K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ, Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Công suất chiều lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	44,100 / 42,000 / 12,600	48,950 / 46,500 / 13,800	48,950 / 46,500 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	12.92 / 12.31 / 3.69	14.33 / 13.63 / 4.05	14.33 / 13.63 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW	3,85	4,37	4,37
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	5,4	20,0	6,1
EER		w/w	3,20	3,12	3,12
Công suất chiều sưởi	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h	44,100 / 42,000 / 18,060	48,825 / 46,500 / 19,995	48,825 / 46,500 / 19,995
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW	12.92 / 12.31 / 5.29	14.31 / 13.63 / 5.86	14.31 / 13.63 / 5.86
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W	3,33	3,92	3,92
Dòng điện hoạt động	Danh định	A	4,7	17,9	5,5
COP		w/w	3,70	3,48	3,48

DÀN LẠNH				ZBNW42GM3D1	ZBNW48GM3D1	ZBNW48GM3D1
Nguồn điện		V, Φ, Hz		220-240,1,50/60	220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700
	Đóng gói	R × C × S	mm	1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773
Trọng lượng máy	Thân máy	kg		41.8	41.8	41.8
	Đóng gói	kg		48.2	48.2	48.2
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió		Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp m³/phút		- / 40.0 / 34.0 / 28.0	- / 40.0 / 34.0 / 28.0	- / 40.0 / 34.0 / 28.0
Áp suất tĩnh ngoài		Pa		59	59	59
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra		W x SL	400 x 1	400 x 1	400 x 1
Độ ồn		Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp dB(A)		- / 38 / 36 / 34	- / 38 / 36 / 34	- / 38 / 36 / 34
Ống kết nối	Lồng	mm		Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm		Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

DÀN NÓNG			ZUUW42LV1	ZUUW48GV1	ZUUW48LV1
Nguồn điện		V, Φ, Hz	380-415,3,50/60	220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Kích thước	R × C × S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh		kg	66	67	66
Máy nén	Loại	-	Twin Rotary	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ	-	BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL	2970 x 1	2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại	-	R32	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m	7,5	7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m	40	40	40
Quạt	Loại	-	Axial Fan	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m³/phút × SL	60 x 1	60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại		BLDC	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL	195 x 1	195 x 1	195 x 1
Độ ồn	Chiều lạnh / Chiều sưởi (Danh định)	dB(A)	52 / 54	52 / 54	52 / 54
Ống kết nối	Lồng	mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi	mm	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
Chiều dài đường ống	Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 50	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng		m	30	30	30

Áp suất tĩnh Trung bình/Cao

HAI CHIỀU LẠNH - SỬỞI

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỘI ÔNG GIÓ



KẾT HỢP			Btu/h	54K	54K (3 PHA)
Nguồn điện		V, Φ , Hz		220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Công suất chiều lạnh	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h		57,000 / 54,000 / 13,800	57,000 / 54,000 / 13,800
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW		16.70 / 15.81 / 4.05	16.70 / 15.81 / 4.05
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	kW		5,78	5,78
Dòng điện hoạt động	Danh định	A		26,4	8,1
EER		w/w		2,74	2,74
Công suất chiều sưởi	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	Btu/h		51,450 / 49000 / 21,070	51,450 / 49000 / 21,070
	Tối đa / Danh định / Tối thiểu	kW		15.08 / 14.36 / 6.18	15.08 / 14.36 / 6.18
Công suất điện năng tiêu thụ	Danh định	W		4,2	4,2
Dòng điện hoạt động	Danh định	A		19,2	5,9
COP		w/w		3,42	3,42

DÀN LẠNH				ZBNW60GM3D1	ZBNW60GM3D1
Nguồn điện		V, Φ , Hz		220-240,1,50/60	220-240,1,50/60
Kích thước	Thân máy	R × C × S	mm	1,250 x 360 x 700	1,250 x 360 x 700
	Đóng gói	R × C × S	mm	1,450 x 428 x 773	1,450 x 428 x 773
Trọng lượng máy	Thân máy		kg	41.8	41.8
	Đóng gói		kg	48.2	48.2
Loại quạt				Sirocco Fan	Sirocco Fan
Lưu lượng gió		Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	m ³ /phút	- / 50.0 / 45.0 / 40.0	- / 50.0 / 45.0 / 40.0
Áp suất tĩnh ngoài			Pa	59	59
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		400 x 1	400 x 1
Độ ồn			Rất cao / Cao / Trung bình / Thấp	dB(A)	- / 46 / 44 / 42
Ống kết nối	Lỗ ống		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi		mm	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
	Nước xả (O.D. / I.D.)		mm	Ø32 / Ø25	Ø32 / Ø25

DÀN NÓNG				ZUJW60GV1	ZUJW60LV1
Nguồn điện		V, Φ , Hz		220-240,1,50/60	380-415,3,50/60
Kích thước		R × C × S	mm	950 x 834 x 330	950 x 834 x 330
Khối lượng tịnh			kg	67	66
Máy nén	Loại		-	Twin Rotary	Twin Rotary
	Loại động cơ		-	BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra động cơ	W x SL		2970 x 1	2970 x 1
Môi chất lạnh	Loại		-	R32	R32
	Độ dài đường ống đã nạp sẵn gas	m		7,5	7,5
	Lượng gas nạp thêm trên 1m ống	g/m		40	40
Quạt	Loại		-	Axial Fan	Axial Fan
	Lưu lượng gió	m ³ /phút × SL		60 x 1	60 x 1
Động cơ quạt	Loại			BLDC	BLDC
	Công suất đầu ra	W x SL		195 x 1	195 x 1
Độ ồn			Chiều lạnh / Chiều sưởi (Danh định)	dB(A)	52 / 54
Ống kết nối	Lỗ ống		mm	Ø 9.52 (3/8)	Ø 9.52 (3/8)
	Hơi		mm	Ø 15.88 (5/8)	Ø 15.88 (5/8)
Chiều dài đường ống		Tối thiểu/Tối đa	m	5 / 50	5 / 50
Chênh lệch độ cao tối đa giữa dàn lạnh - dàn nóng			m	30	30

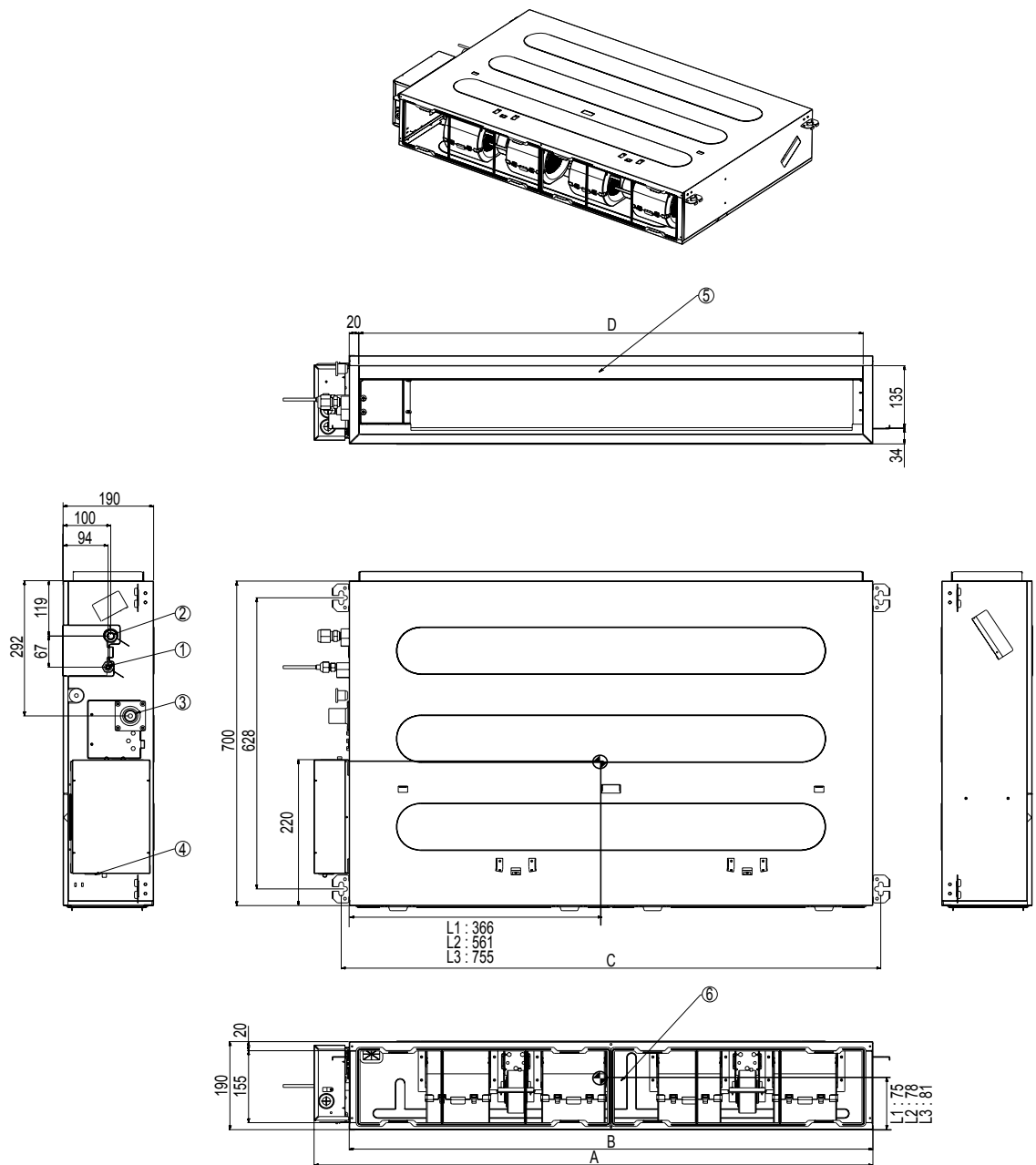
ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỐT ỚNG GIÓ

ZBNQ09GL1D1 / ZBNQ12GL2D1 / ZBNQ18GL2D1
ZBNW09GL1D1 / ZBNW12GL2D1 / ZBNW18GL2D1

(Đơn vị: mm)

	TÊN BỘ PHẦN
1	Đầu nối ống lỏng
2	Đầu nối ống hơi
3	Đầu nối ống xả nước
4	Đầu nối cáp nguồn
5	Cửa gió ra
6	Cửa gió hồi

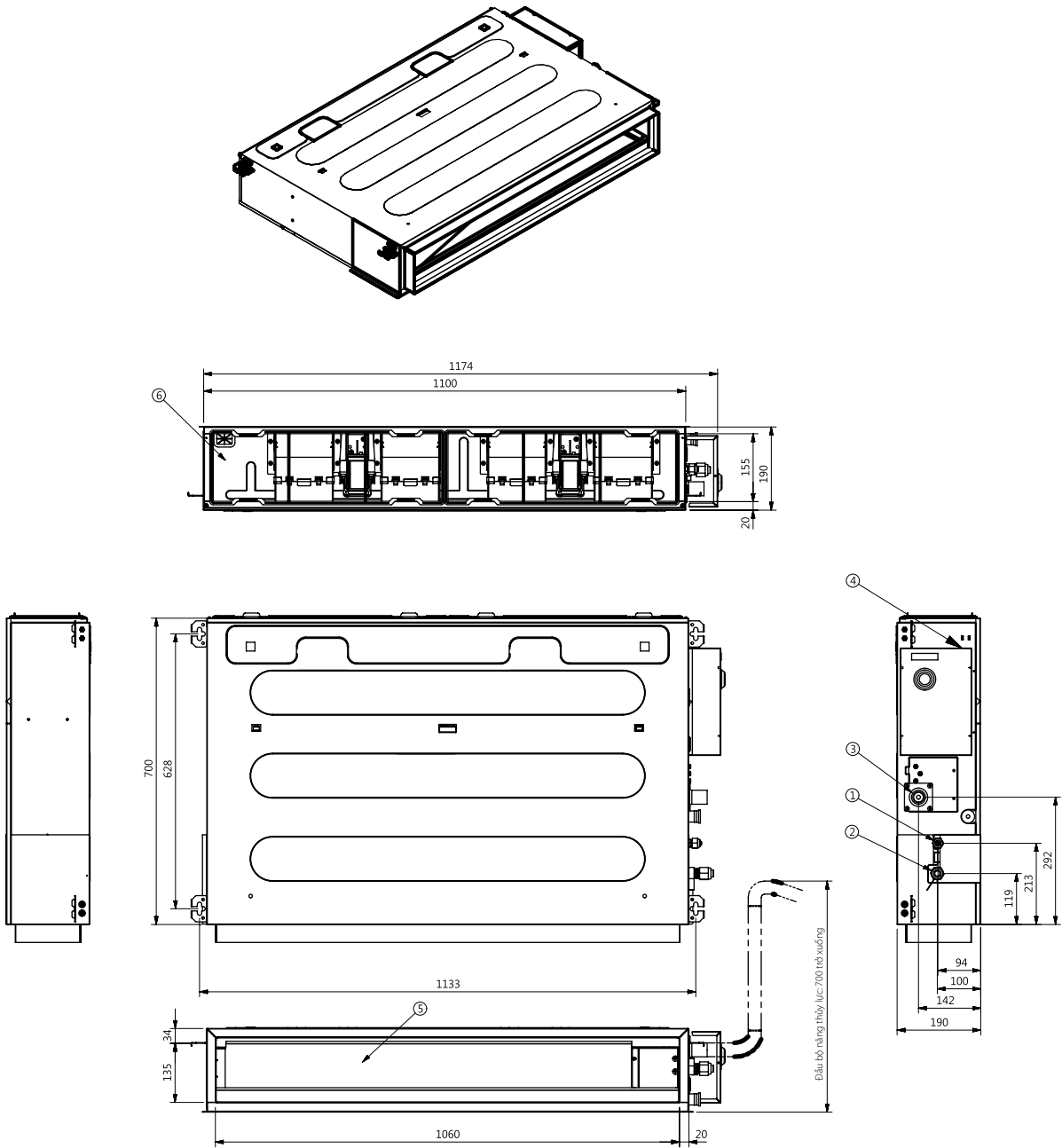
Vỏ máy	A	B	C	D
L1	774	700	733	660
L2	974	900	933	860
L3	1,174	1,100	1,133	1,060



ZBNQ24GL3D1
ZBNW24GL3D1

(Đơn vị : mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống lỏng
2	Đầu nối ống hơi
3	Đầu nối ống xả nước
4	Đầu nối cáp nguồn
5	Cửa gió ra
6	Cửa gió hồi



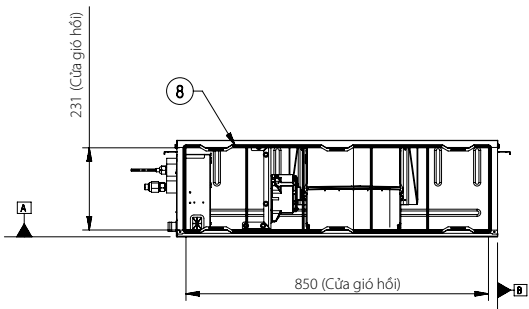
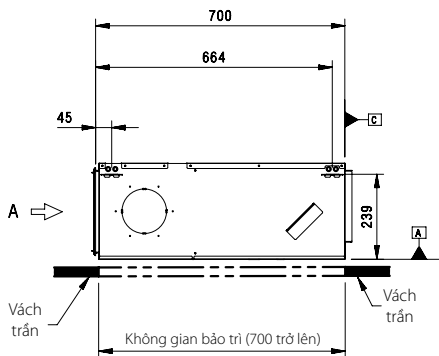
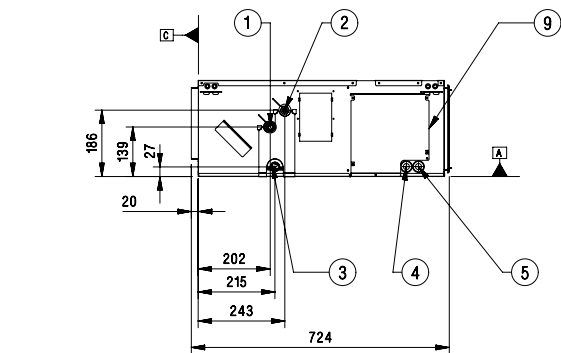
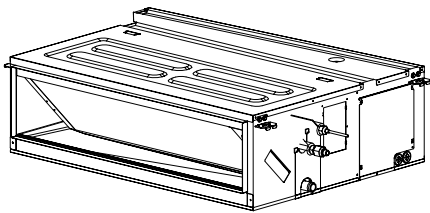
ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ

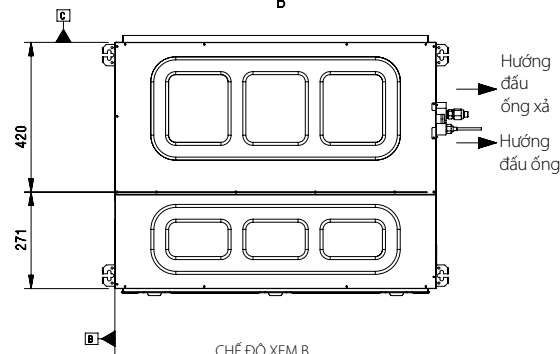
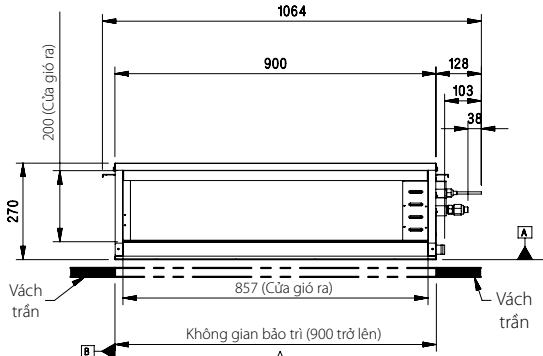
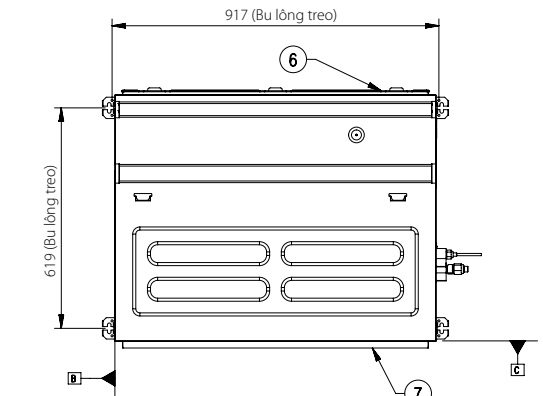
ZBNQ18GM1D1 / ZBNQ24GM1D1
ZBNW18GM1D1 / ZBNW24GM1D1

(Đơn vị: mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lỏng
3	Đầu nối ống xả nước
4	Vị trí lắp dây cáp điện và dây tín hiệu
5	Vị trí lắp dây điều khiển từ xa
6	Cửa gió hồi
7	Cửa gió ra
8	Bộ lọc không khí
9	Nắp dây bộ điều khiển



CHẾ ĐỘ XEM A



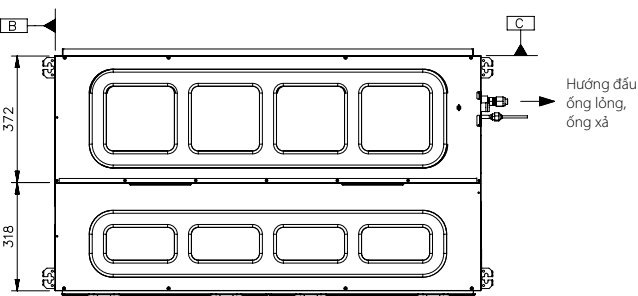
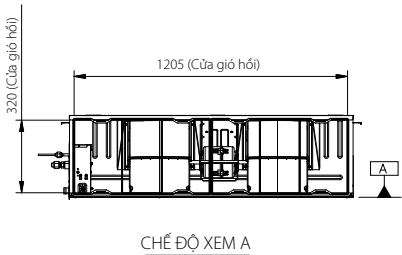
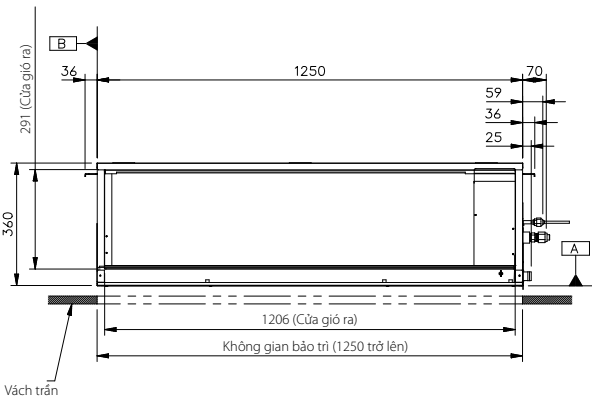
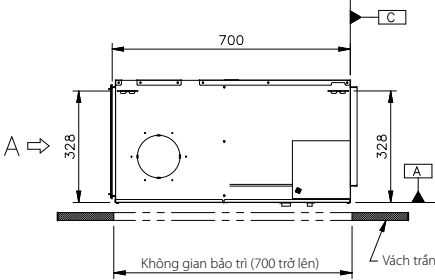
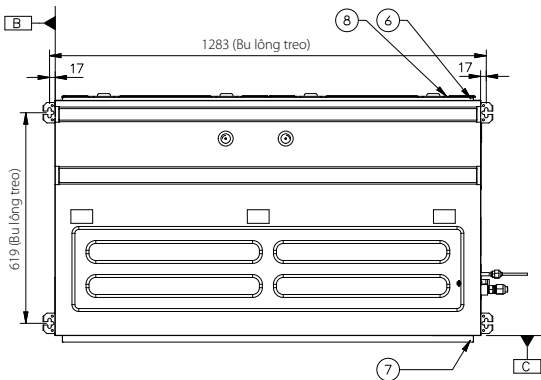
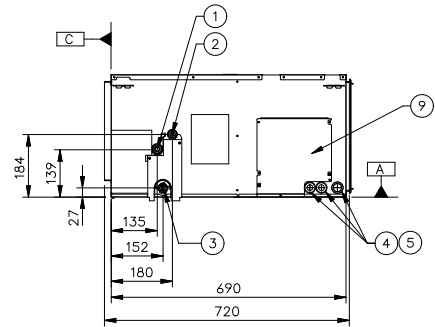
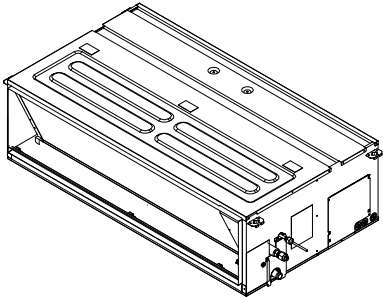
CHẾ ĐỘ XEM B

ZBNQ30GM3D1 / ZBNQ36GM3D1 / ZBNQ42GM3D1 /
ZBNQ48GM3D1 / ZBNQ60GM3D1

ZBNW30GM3D1 / ZBNW36GM3D1 / ZBNW42GM3D1 /
ZBNW48GM3D1 / ZBNW60GM3D1

(Đơn vị : mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lỏng
3	Đầu nối ống xả nước
4	Vị trí lắp dây cáp điện và dây tín hiệu
5	Vị trí lắp dây cho điều khiển có dây
6	Cửa gió hồi
7	Cửa gió ra
8	Bộ lọc không khí
9	Nắp đậy bộ điều khiển

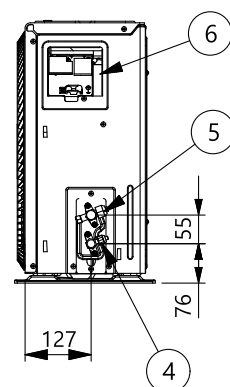
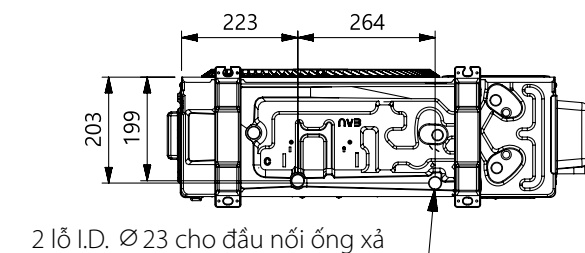
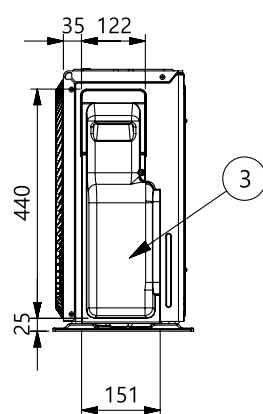
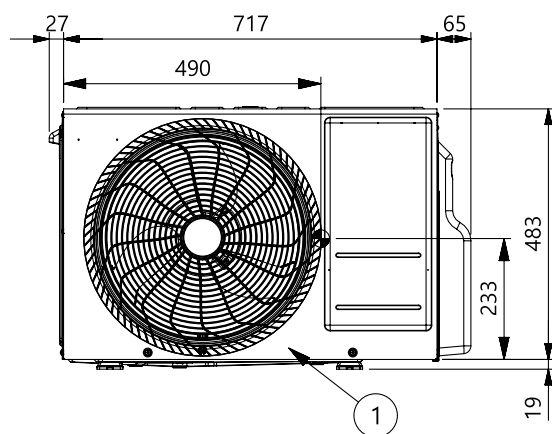
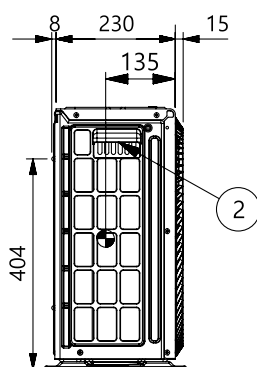
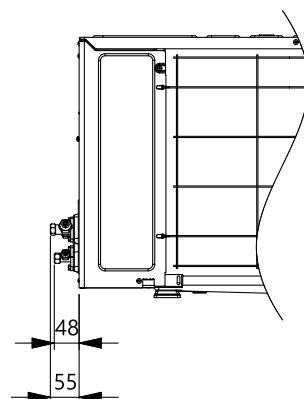
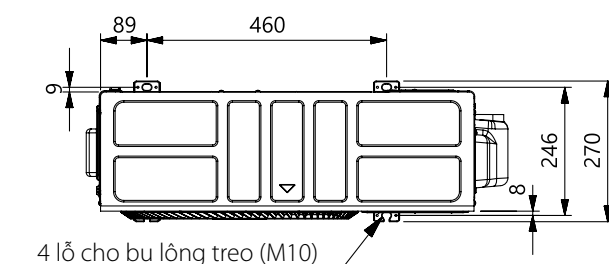
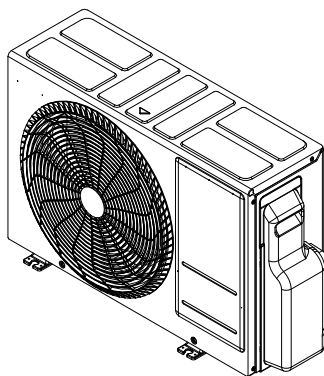


DÀN NÔNG

ZUUQ09GV1 / ZUUQ12GV1 / ZUUQ18GE1
ZU UW09GV1 / ZU UW12GV1

(Đơn vị : mm)

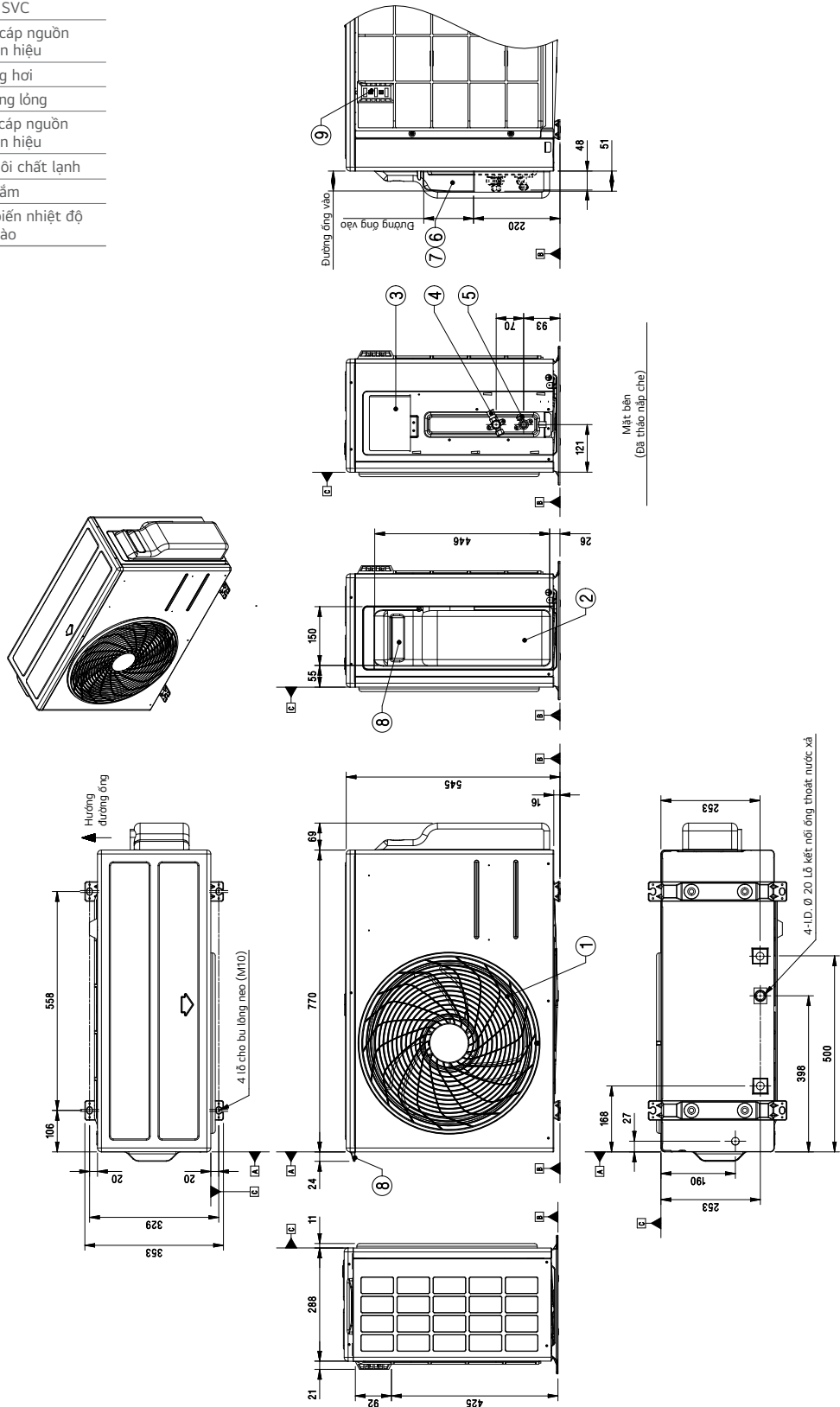
	TÊN BỘ PHẬN
1	Cửa gió ra
2	Tay cầm
3	Nắp đậy bộ điều khiển và cụm van SVC
4	Đầu nối ống lỏng
5	Đầu nối ống hơi
6	Vị trí lắp cáp nguồn và cáp mạng



ZUUQ18GV1 / ZUUQ24GE1 ZUUW18GV1

(Đơn vị : mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Cửa thoát khí
2	Nắp che hộp điện điều khiển và van SVC
3	Đầu nối dây cáp nguồn và dây tín hiệu
4	Đầu ống hơi
5	Đầu nối ống lỏng
6	Lỗ luồn dây cáp nguồn và dây tín hiệu
7	Lỗ luồn ống môi chất lạnh
8	Tay nắm
9	Nắp che cảm biến nhiệt độ gió vào

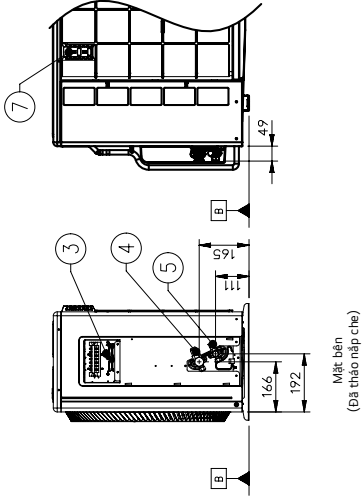
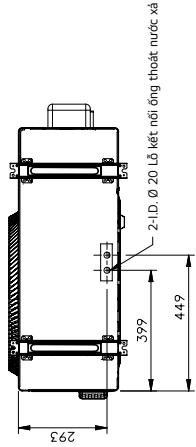
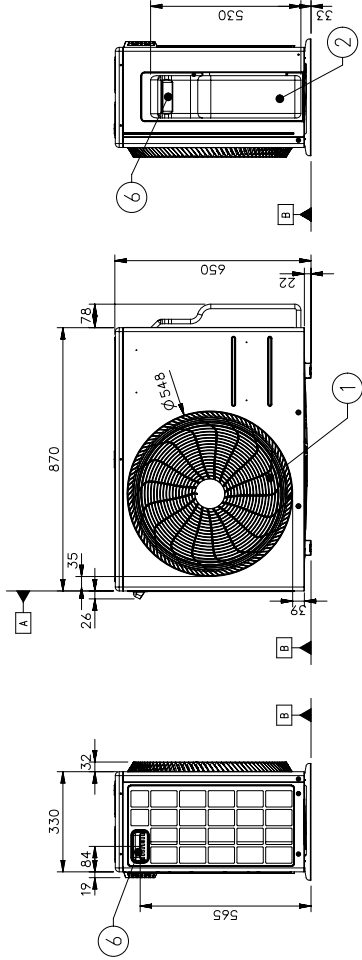
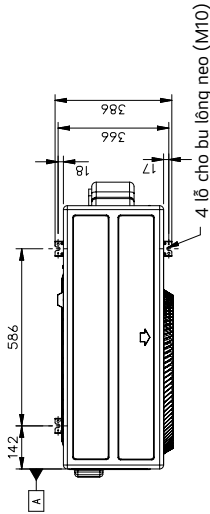
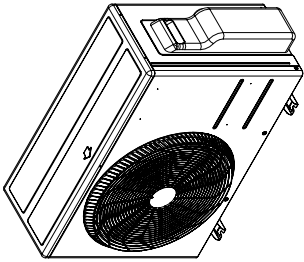


DÀN NÔNG

DÀN NÓNG

ZUUQ24GV1 / ZUUQ30GV1 / ZUUQ36GE1
ZU UW24GV1 / ZU UW30GV1

	TÊN BỘ PHẬN
1	Cửa thoát khí
2	Nắp che hộp điện điều khiển và van SVC
3	Đầu nối dây cáp nguồn và dây tín hiệu
4	Đầu ống hơi
5	Đầu nối ống lỏng
6	Tay nắm
7	Nắp che cảm biến nhiệt độ gió vào

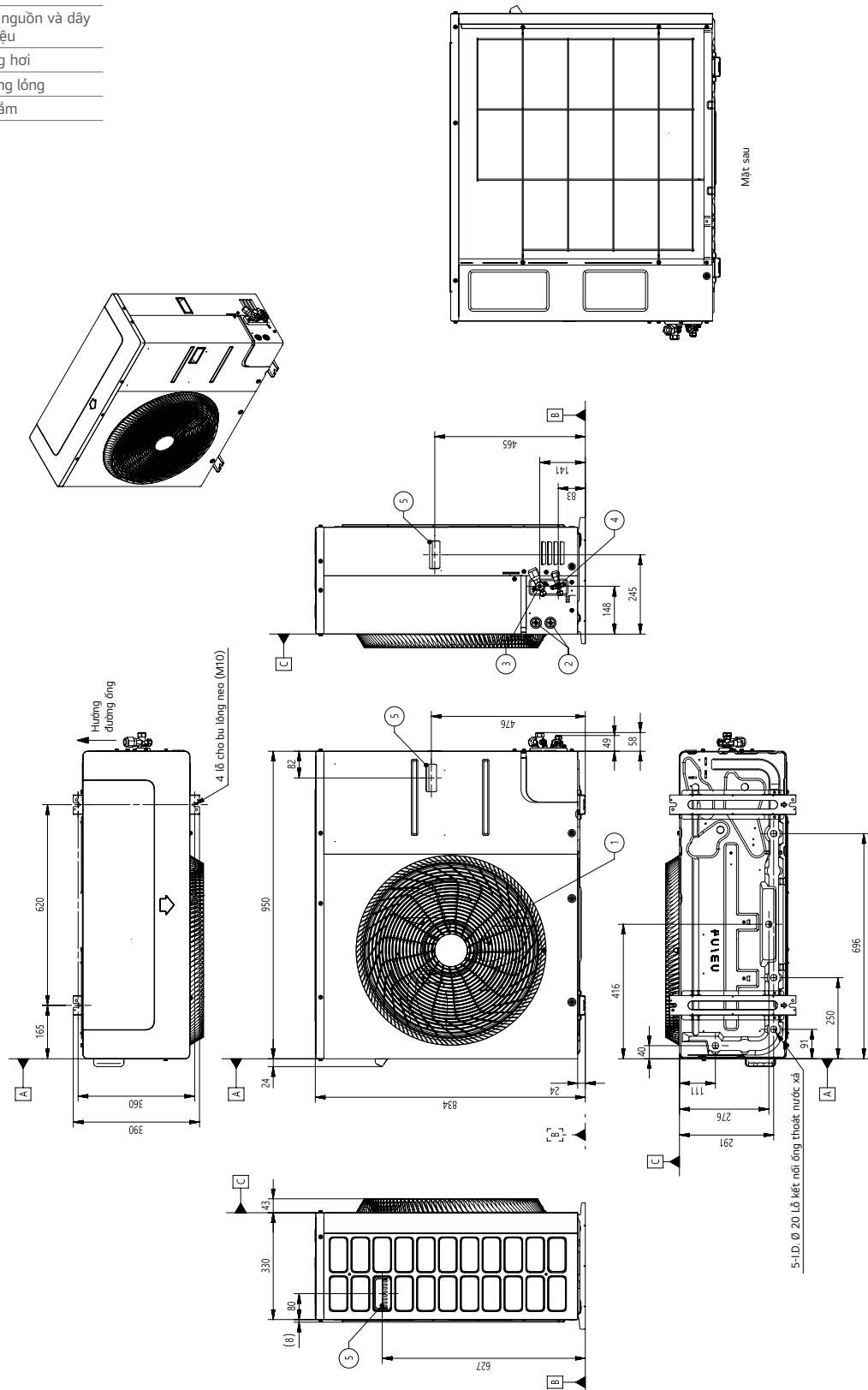


Mặt bên
(Đã tháo nắp che)

DÀN NÔNG

ZUUQ36GV1 / ZUUQ36LV1 / ZUUQ42GV1 / ZUUQ42LV1 /
ZUUQ48GV1 / ZUUQ48LV1 / ZUUQ60LV1 / ZUUQ60GV1
ZU UW36GV1 / ZU UW36LV1 / ZU UW42GV1 / ZU UW42LV1 /
ZU UW48GV1 / ZU UW48LV1 / ZU UW60LV1 / ZU UW60GV1

	TÊN BỘ PHẬN
1	Cửa thoát khí
2	Đầu nối dây cáp nguồn và dây tín hiệu
3	Đầu ống hơi
4	Đầu nối ống lồng
5	Tay nắm

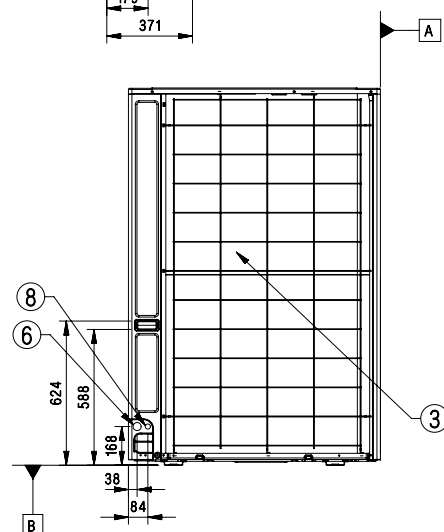
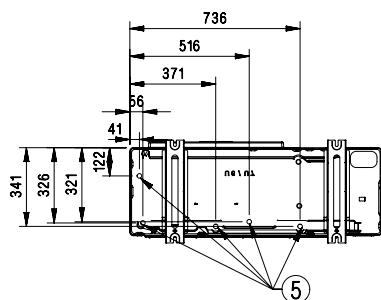
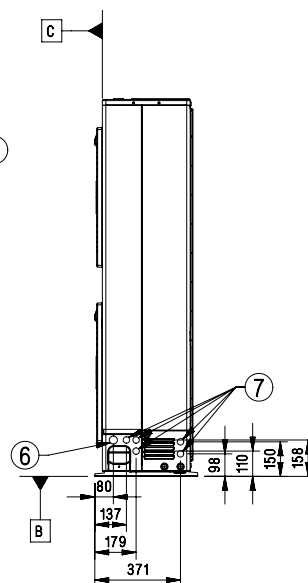
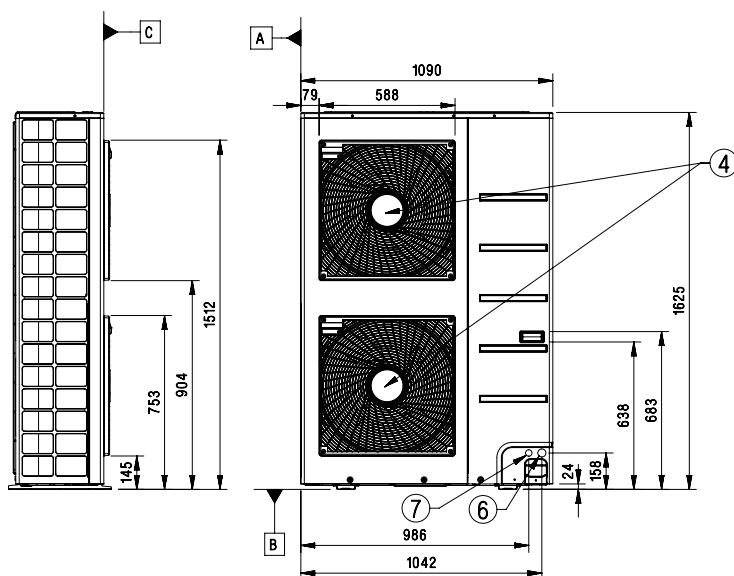
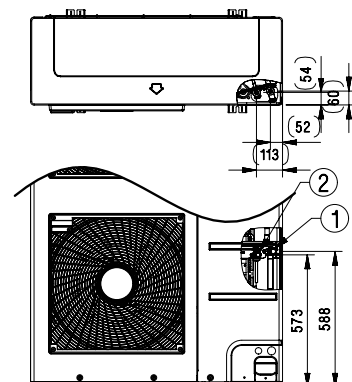
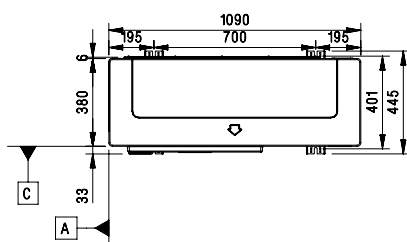
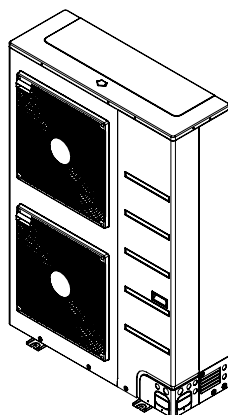


DÀN NÓNG

APUQ100LFA0

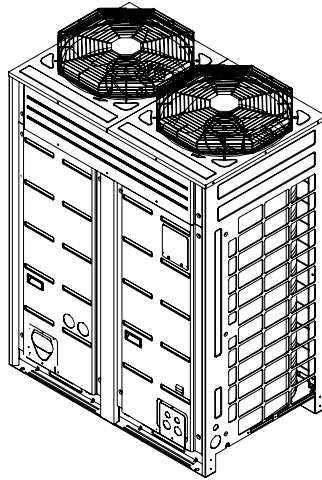
(Đơn vị: mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Đầu nối ống hơi
2	Đầu nối ống lỏng
3	Cửa gió hồi
4	Cửa gió ra
5	Vị trí lắp ống xả
6	Vị trí lắp cáp điện và dây tín hiệu
7	Vị trí lắp cáp điện và dây tín hiệu
8	Vị trí lắp cáp điện và dây tín hiệu



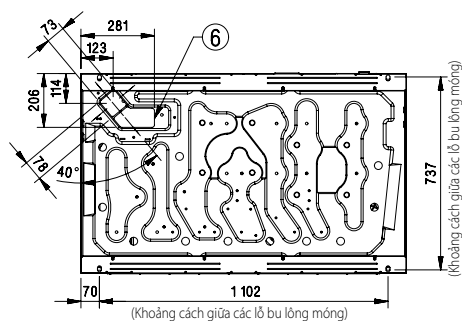
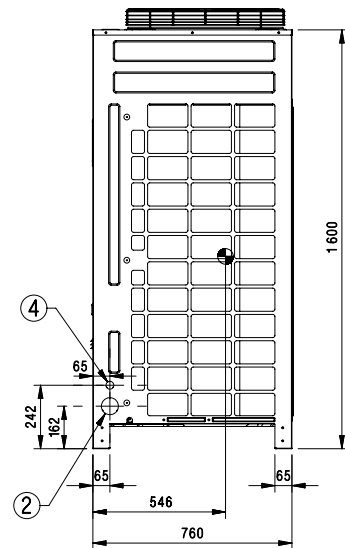
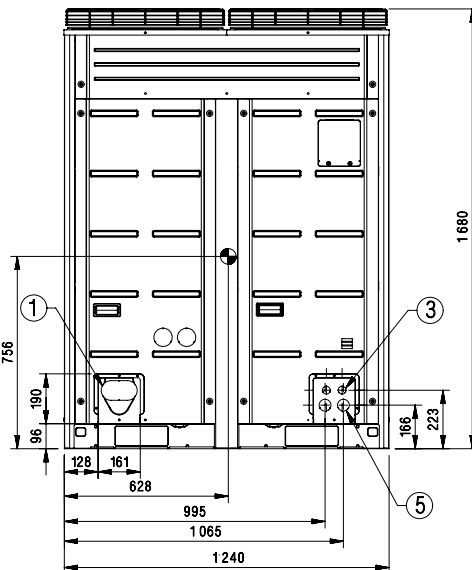
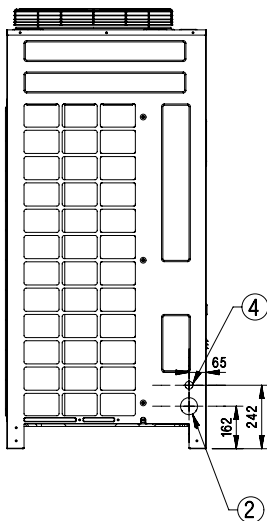
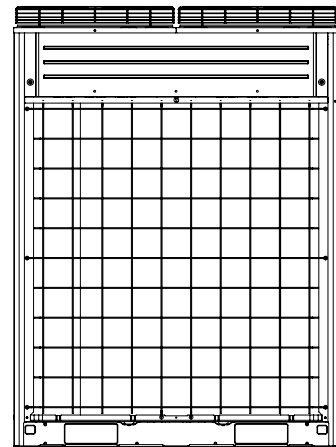
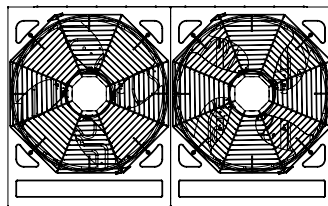
(Đơn vị : mm)

	TÊN BỘ PHẬN
1	Vị trí lắp đường ống (mặt trước)
2	Vị trí lắp đường ống (mặt bên)
3	Vị trí lắp dây điện (mặt trước)
4	Vị trí lắp dây điện (mặt bên)
5	Vị trí lắp dây cáp nguồn (mặt trước)
6	Vị trí lắp đường ống (bên dưới)



☛ Trọng tâm

[Đơn vị: mm]





www.lg.com/vn/business
www.partner.lge.com/vn

LG ELECTRONICS VIỆT NAM

Hà Nội	Tầng 15-16, Tòa văn phòng, Lotte Mall Hà Nội, 272 Võ Chí Công, Phường Tây Hồ – Tel: 024 3934 5151
Hồ Chí Minh	Tầng 12, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh - Tel: 028 3925 6886
Đà Nẵng	Tầng 9, Tòa nhà Indochina, 74 đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu – Tel: 0236 3691 307
Nha Trang	Tầng 7, Tòa nhà Nha Trang, 42 Lê Thành Phương, Phường Tây Nha Trang – Tel: 0258 3813 468
Hạ Long	Shophouse, Lô D2-06, TTTM Hạ Long Marine Plaza, Phường Bãi Cháy – Tel: 0203 3900 369

 Hotline: **1800 1503**

 LG HVAC Vietnam

 LG Vietnam

*Để liên tục phát triển sản phẩm, LG có quyền thay đổi thông số kỹ thuật hoặc thiết kế mà không cần thông báo trước

*Lưu ý

Đây là thiết bị sử dụng công nghệ biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại hoặc Chủ đầu tư yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp để có thêm thông tin chi tiết về đặc tính điện năng của sản phẩm điều hòa LG.



LG HVAC